

PHỤ LỤC 1.1
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /3/20226 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tháng 02 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
	Xăng, dầu các loại							Tham khảo theo thông báo giá đính kèm
	Kính xây dựng					Giá bán tại nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh		
		Kính trắng cường lực 8mm	đ/m ²			nt		216.852
		Kính trắng cường lực 10mm	"			nt		316.789
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 10/02/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		14.330
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		14.480
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		14.280
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		14.280
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500 V		nt		14.680
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500 V		nt		14.480
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500 V		nt		14.480
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 24/02/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		14.330

	Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		14.480
	Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		14.280
	Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		14.280
	Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500 V		nt		14.880
	Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500 V		nt		14.680
	Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500 V		nt		14.680
	THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ.						
	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai		14.150
		đ/kg	Gr40/ SD295A		nt		14.550
	Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500 V		nt		14.750
	Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40/ SD295A		nt		14.400
	Thép thanh vằn (D12 - D20)	đ/kg	CB300V		nt		14.400
	Thép thanh vằn (D12 - D32)	đ/kg	CB400V/CB500 V		nt		14.600
	Thép la kẽm	Kg		la 14 kẽm đến la 30 kẽm	CÔNG TY TNHH HOÀNG VÂN. Địa chỉ: 21 Trương Vĩnh Ký, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ); Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho		18.200
	Thép la kẽm	Kg		la 40 kẽm đến la 50 kẽm	nt		18.200
	Thép tròn trơn (nội)	Kg		fi 10 đến fi 16	nt		16.200
	Thép tròn trơn (nội)	Kg		fi 18 đến fi 25	nt		15.000
	Thép tròn trơn (ngoại)	Kg		fi 20 đến fi 40 hàng ngoại	nt		17.300
	Thép vuông đặc	Kg		Vuông 12 đến vuông 18	nt		15.000

		Thép vuông đặc	Kg		Vuông đặc 20	nt			16.800
		Thép I (AKS)	Kg		I 100 ,I 120,	nt			16.400
		Thép I (AKS)	Kg		I 150, I 200	nt			16.800
		Thép I (PS)	Kg		I 150,I198,I248	nt			18.600
		Thép I (PS)	Kg		I 200,250,300	nt			18.600
		Thép U (AKS)	Kg		U 50 , U65	nt			18.700
		Thép U (AKS)	Kg		U80, U 100, U120	nt			16.200
		Thép U (AKS)	Kg		U 140,U160	nt			16.600
		Thép U (AKS)	Kg		U 150, U 180, U200, U250	nt			16.600
		Thép tấm 1,5mx6m	Kg		3ly đến 12 ly	nt			13.600
		Thép tấm 1,5mx6m	Kg		14ly đến 20 ly	nt			14.500
		Thép tấm 2 mx6m	Kg		10 ly - 50 ly	nt			15.500
		Thép tấm chống trượt 1,5mx 6m	Kg		3 ly - 5 ly	nt			13.600
		Thép tấm cắt quy cách	Kg		3ly trở lên	nt			16.400
		Thép lá đen	Kg		0.5 ly đến 1,2 ly	nt			19.091
		Thép lá đen	Kg		1.4 ly đến 1,5 ly	nt			17.700
		Thép lá đen	Kg		1.8 ly đến 3,0ly	nt			15.900
		Thép lá mạ kẽm	Kg		0.8 ly	nt			20.000
		Thép lá mạ kẽm	Kg		1.0 ly đến 1,4ly	nt			19.600
		Thép lá mạ kẽm	Kg		1.5 ly đến 3.0ly	nt			16.800

		Thép V	Kg		V 25	nt		16.800
		Thép V	Kg		V 30	nt		16.400
		Thép V	Kg		V 40, V 50, V 63	nt		14.500
		Thép V (AKS)	Kg		V 50 đến V 75	nt		15.900
		Thép V (AKS)	Kg		V 80 đến V 100	nt		15.900
		Thép V (AKS)	Kg		V 120 đến V 150	nt		16.800
		Thép ống mạ kẽm	Kg		Fi 21 đến Fi 114 độ dày 1,1 đến 1,8	nt		16.800
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi 114 độ dày 1,9	nt		25.000
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi 49 độ dày 1,6	nt		25.900
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi 114 độ dày 2.1 trở lên	nt		24.100
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 127 đến Fi 220 độ dày 3.96 trở lên	nt		25.500
		Thép ống đen	Kg		Fi 21 đến Fi 141 độ dày 1.1 trở lên	nt		16.400
		Thép ống đen	Kg		Fi 168 đến Fi 219 độ dày 1.1 trở lên	nt		16.800
		Thép Hộp mạ kẽm	Kg		Hộp 12x12 đến hộp 60x120	nt		16.800
		Thép Hộp đen	Kg		Hộp 12x12 đến hộp 60x120	nt		16.400
		Thép Hộp đen	Kg		Hộp 100x100 trở lên	nt		16.800
		Thép V mạ kẽm	Kg		V 25 đến V 50	nt		18.600
		Thép tấm băng mạ kẽm	Kg			CÔNG TY TNHH HOÀNG VÂN. Địa chỉ: 21 Trương Vĩnh Ký, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ); Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho		18.600

		ống thép TMK tròn 21.2	kg			nt		16.300
		ống thép TMK tròn 33.5	kg			nt		16.300
		ống thép TMK tròn 59.9	kg			nt		16.300
		ống thép mạ kẽm 114*3.2	kg			nt		27.000
		ống TMK tròn 15.9	kg			nt		18.500
		ống thép mạ kẽm 26.65	kg			nt		26.100
		Thép Cuộn mạ kẽm	kg			nt		18.800
		Thép dày mạ kẽm	kg			nt		16.800
		Thép Dày mạ kẽm 0.95*1200	kg			nt		19.300
		Thép Dày mạ kẽm 1.17*1000	kg			nt		19.500
		Thép Dày mạ kẽm 1.35*1200	kg			nt		20.100
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.15mm*1200 mm	kg			nt		16.300
		Thép dày mạ kẽm phủ CR:0.98*1000mm	kg			nt		18.900
		Thép dày mạ kẽm phủ CR:1.40*1200mm	kg			nt		16.400
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.95mm*1250mm	kg			nt		17.000
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.18mm*1000mm	kg			nt		18.600
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 0.76mm*1219mm	kg			nt		16.500
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.00mm*1219mm	kg			nt		16.800
		Thép hộp 50*50*3.0*6m	kg			nt		16.800
		Thép hộp 60*120*3.0*6m	kg			nt		16.800

		Thép hộp 60*60*3.0*6m	kg			nt		16.800
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*30*30*6m	kg			nt		18.400
		Thép hộp mạ kẽm 1.00*30*30*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.4*6m	kg			nt		19.400
		Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.2*6m	kg			nt		19.400
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*40*6m	kg			nt		18.000
		Thép hộp mạ kẽm 1.8*40*80*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*80*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm 0.9*20*40*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm 1.2*20*20*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*25*25*6m	kg			nt		18.200
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*25*25*6m	kg			nt		21.900
		Thép hộp kẽm	kg			nt		24.200
		Thép hộp kẽm 30*90*1.2	kg			nt		19.800
		Thép hộp kẽm 40*80*1.2	kg			nt		17.800
		Thép hộp kẽm 80*80*2.0*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*13*26*6m	kg			nt		18.100
		Thép hộp mạ kẽm 0.90*14*14*6m	kg			nt		18.500
		Thép hộp mạ kẽm 1.00*14*14*6m	kg			nt		18.900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*14*14*6m	kg			nt		19.300

		Thép hộp mạ kẽm 0.8*12*12*6	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm	kg			nt		17.600
		Thép hộp mạ kẽm 100*200	kg			nt		21.500
		Thép hộp mạ kẽm 13*26	kg			nt		17.300
		Thép hộp mạ kẽm CN 20*40	kg			nt		18.200
		Thép hộp mạ kẽm 25*50*6m	kg			nt		17.700
		Thép hộp mạ kẽm 30*60	kg			nt		17.800
		Thép hộp mạ kẽm 40*80	kg			nt		17.700
		Thép hộp mạ kẽm 50*100	kg			nt		16.900
		Thép hộp mạ kẽm 60*120*6m	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 100	kg			nt		17.100
		Thép hộp mạ kẽm vuông 12	kg			nt		18.700
		Thép hộp mạ kẽm vuông 14	kg			nt		17.300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 20	kg			nt		17.100
		Thép hộp mạ kẽm vuông 25	kg			nt		17.100
		Thép hộp mạ kẽm vuông 30	kg			nt		17.500
		Thép hộp mạ kẽm vuông 40	kg			nt		18.000
		Thép hộp mạ kẽm vuông 50	kg			nt		18.300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 75	kg			nt		17.400
		Thép hộp mạ kẽm vuông 90	kg			nt		19.100

		thép i 100	kg			nt		16.500
		Thép I 120	kg			nt		16.300
		Thép I 150	kg			nt		18.100
		Thép lá 2.0 ly	kg			nt		16.100
		Thép lập là kẽm	kg			nt		19.100
		Thép lá mạ kẽm	kg			nt		17.500
		thép mạ kẽm	kg			nt		17.500
		Thép ống đen 12.7	kg			nt		18.000
		Thép ống đen fi 16	kg			nt		18.300
		Thép ống đen 34	kg			nt		17.100
		Thép ống kẽm 19.1*1.0	kg			nt		22.400
		Thép ống kẽm fi 21*1.4	kg			nt		19.700
		Thép ống kẽm fi 34*1.4	kg			nt		17.800
		Thép ống mạ kẽm	kg			nt		17.700
		Thép ống mạ kẽm 14	kg			nt		19.100
		Thép ống mạ kẽm fi 21	kg			nt		25.200
		Thép ống mạ kẽm fi 27	kg			nt		25.500
		Thép ống mạ kẽm fi 42	kg			nt		22.900
		Thép ống mạ kẽm fi 49	kg			nt		24.300
		Thép ống mạ kẽm fi 60	kg			nt		22.300

		ống mạ kẽm fi 76	kg			nt		20.300
		Thép ống mạ kẽm fi 76*1.40	kg			nt		18.100
		Thép ống mạ kẽm fi 90	kg			nt		23.500
		Thép ống mạ kẽm fi 90*1.40	kg			nt		18.200
		Thép ống nhúng kẽm 113.5*2.9*6m	kg			nt		23.900
		Thép ống nhúng kẽm 141.3*3.96*6m	kg			nt		23.500
		Thép ống nhúng kẽm 33.5*1.9*6	kg			nt		24.800
		Thép ống nhúng kẽm 33.5*2.30*6m	kg			nt		23.800
		Thép ống nhúng kẽm 42.2*1.9*6m	kg			nt		24.800
		Thép ống nhúng kẽm 59.9*2.9*6m	kg			nt		23.900
		Thép ống nhúng kẽm 59.9*1.9*6m	kg			nt		24.700
		Thép ống nhúng kẽm 75.6*2.1*6	kg			nt		23.900
		Thép ống nhúng kẽm 88.3*2.10*6m	kg			nt		23.900
		Thép phi 10	kg			nt		16.500
		Thép phi 14	kg			nt		15.000
		Thép tấm 10li	kg			nt		14.800
		Thép tấm 5li	kg			nt		14.500
		Thép tấm	kg			nt		16.000
		Thép tấm 14li	kg			nt		15.300
		Thép tấm 16li	kg			nt		15.300

		Thép tấm 3li	kg			nt		14.300
		Thép tấm 12li	kg			nt		14.800
		Thép tấm 8li	kg			nt		14.700
		Thép tấm 6li	kg			nt		14.800
		Thép U	kg			nt		17.500
		Thép U100	kg			nt		15.800
		Thép U120	kg			nt		16.000
		Thép U180	kg			nt		17.100
		Thép U50	kg			nt		18.800
		Thép U65	kg			nt		17.100
		thép u80	kg			nt		15.400
		Thép V 100	kg			nt		15.800
		Thép V25	kg			nt		18.600
		Thép V30	kg			nt		16.000
		Thép V30*30*3mm*6m	kg			nt		17.600
		Thép Vkẽm 30	kg			nt		24.400
		Thép V40	kg			nt		15.600
		Thép V kẽm 40*3.8	kg			nt		20.300
		Thép V50	kg			nt		15.700
		Thép V50*4.0*6m	kg			nt		17.600

		Thép V kẽm 50*3.8	kg			nt		21.200
		Thép V kẽm 50*4.8	kg			nt		21.200
		THÉP V63	kg			nt		15.700
		THÉP V 75	kg			nt		15.700
		Thép vuông đặc	kg			nt		17.900
		Thép vuông đặc 12	kg			nt		18.500
		Thép vuông hộp kẽm(0.5mm-2.0mm)	kg			nt		23.300
		Thép vuông hộp ống kẽm(0.5mm-2.0mm)	kg			nt		17.500
		Thép V kẽm	kg			nt		18.100
		Thép vuông kẽm (0.5mm-2.0mm)	kg			nt		23.300
		Thép vuông kẽm 30*1.1	kg			nt		17.800
		Thép vuông mạ kẽm	kg			nt		20.800
		Thép xây dựng thanh vằn D12	kg			nt		15.100
		Thép lá	kg		Tấm	DNTN PHÚC YẾN. Địa chỉ: 248 Lê Duẩn, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ). Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho		19.273
		Thép I 100-150 Posco	kg		Cây 6m	nt		19.091
		Ống thép mạ kẽm dày 1,6li	kg		Cây 6m	nt		26.364
		Ống thép mạ kẽm dày 2,1li-3,2li	kg		Cây 6m	nt		24.545
		Thép V25-V65	kg		Cây 6m	nt		15.273
		Thép V70-V100	kg		Cây 6m	nt		15.455

		Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1200	kg		Tấm	nt		19.455
		Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1000	kg		Tấm	nt		19.091
		Thép lập là kẽm	kg		Thanh	nt		19.364
		Ống thép mạ kẽm dày 1,9li	kg		Cây 6m	nt		25.455
		Hộp T.M.K. Chu nhật, vuông: 0,8li -3,0 li Hòa Phát	kg		Cây 6m	nt		18.636
		Thép hộp mạ kẽm hoa Sen	kg		Cây 6m	nt		17.727
		Thép I 100-150	kg		Cây 6m	nt		17.273
		Thép tròn trơn, vuông đặt	kg		Cây 6m	nt		17.273
		Ống thép mạ kẽm dày 0,8li-1,8li Hòa Phát	kg		Cây 6m	nt		18.636
		Thép ống mạ kẽm Hoa Sen	kg		Cây 6m	nt		17.727
		Thép U	kg		Cây 6m	nt		16.818
	Bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340- 2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định cũ) của Công ty Cổ phần bê tông An Phát		
		Cấp phối đá 1x2	"		100	nt		1.000.000
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.046.296
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.092.593
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.138.889
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.185.185
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.231.481
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.277.778
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.324.074
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.370.370
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	"	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340- 2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.045.000
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.090.000

		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.135.000
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.180.000
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.225.000
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.270.000
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.315.000
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.360.000
	Xi măng	PCB 40 (rời)	đ/tấn	CVN 16:2023/BXD				
		Xi măng Đồng Lâm	"				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn	1.795.370
		Đức Sơn	"				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)	1.435.185
		Bim Sơn	"				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)	1.435.185
	Xi măng	PCB 40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD			Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	
		Nghi Sơn	"			nt		1.536.000
		Phúc Sơn	"			nt		1.493.000
		Xi măng Vissai	"			nt		1.337.000
		Xi măng Sông Gianh	"			nt		1.462.000
		Xi măng Cẩm Phả	"			nt		1.231.000
		Xi măng Kaito	"			nt		1.248.000
		Thành Thắng	"			nt		1.208.000
		Đồng Lâm	"			nt		1.413.000
		Công Thanh	"			nt		1.339.000
		Long Sơn	"			nt		1.330.000
		Tam Sơn	"			nt		1.271.000
		Đức Sơn	"			nt		1.240.741
		Nghi Sơn	"				Giá bán tại kho trên địa bàn phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai	1.685.185
		Xi măng Vissai	"			nt		1.583.333
		Xuân Thành	"			nt		1.500.000
		Hoàng Long	"			nt		1.444.444
		Bim Sơn	"				Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán Dung Quất, Quảng Ngãi (tỉnh Quảng Ngãi cũ)	1.268.519
		Vicem Hoàng Mai	"				Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước (tỉnh Bình Định cũ)	1.500.000
		Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)	1.806.000

		Bicem (tại chân công trình)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.481.500
		Bim Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		1.486.111
	Xi măng	PC 40 (rời)	đ/tấn					
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.972.222
	Gạch, ngói	Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ A	"		100x130x90	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai	Gạch Tuynen Bình Định	990
		Gạch 6 lỗ A	"		200x130x90	nt	Gạch Tuynen Bình Định	1.700
		Gạch 2 lỗ A	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen Bình Định	1.200
		Gạch đặc A	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen Bình Định	2.000
		Gạch Block tự chèn	đ/m2	TCCS 01-2010 - Công ty BĐ	58x130x240	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	7,0kg/viên	50.926
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu đỏ	83.333
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu vàng, xanh	87.963
		Gạch không nung xi măng cốt liệu		QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		100x130x90	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.179

		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		200x130x90	nt		1.585,5
		Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	viên		200x90x55	nt		1.355
		Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch rỗng 3 lỗ			(140x180x390 mm - 16kg/viên)		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoàì Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	3.981
		Gạch rỗng 4 lỗ			(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	nt		1.944
		Gạch rỗng 6 lỗ			(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	nt		2.037
		Gạch rỗng 3 lỗ			(190x180x390 mm - 20kg/viên)	nt		4.537
		Gạch thẻ			(60x95x200 mm - 2kg/viên)	nt		1.204
		Gạch bê tông không nung cốt liệu	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD			Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai	
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	nt		1.650
		Gạch 6 lỗ nửa	"		90x130x100 Mpa 5.0	nt		1.000
		Gạch 2 lỗ	"		50x90x200 Mpa 5.0	nt		1.200
		Gạch đặc	"		50x90x200 Mpa 7.5	nt		1.450
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 5,0			1.473

		Gạch 2 lỗ	"		200x90x50 Mpa 7,5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai		1.191	
				TCVN 7744:2013					
		Gạch Block	đ/m2		300x300x50				74.545
		Gạch Block	"		400x400x50				86.364
		Gạch không nung				Công ty TNHH Thịnh Thụ, địa chỉ: Thôn An Tân, xã An Lão, tỉnh Gia Lai			
		Gạch 2 lỗ	đ/viên		55x90x200 Mpa 5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.296	
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.564	
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.528	
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.800	
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		2.130	
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		2.484	
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		5.093	
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		5.980	
		Gạch lỗ lớn /G6LL	"		90x130x200	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Thái Hoàng thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	Gạch Tuynen	1.852	
		Gạch nửa lớn /GNL	"		90x130x100	nt	Gạch Tuynen	1.111	
		Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN	"		80x110x180	nt	Gạch Tuynen	1.389	

		Gạch nửa nhỏ /GNN	"		80x110x90	nt	Gạch Tuynen	833
		Gạch 02 lỗ			200x90x50	nt	Gạch Tuynen	1.296
		Gạch thẻ đặc	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen	2.037
		Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		80x110x180		Giá bán tại nhà máy gạch của Công ty cổ phần Phú Bồn ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao	1.500
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	350x200x150 Mac10.0		Giá bán tại Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai ở Cụm CN Diên Phú, P. Diên Hồng	10.450
		Gạch không nung 6 lỗ	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	90x140x190 Mpa 7.5		Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai, Lô C1-1 KCN Trà Đa(mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai	2.300
		Gạch bê tông khí chưng áp		TCVN 7959:2017				
		Gạch AAC B4	đ/m ³		600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai	1.430.800
		Gạch men, gạch granite các loại		QCVN 16:2023/BXD			Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng	đ/m ²		Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	nt	Gạch Thạch Bàn	210.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô	đ/m ²		Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	nt	nt	210.000
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"		Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI- TGB/FGB...	nt	nt	220.000

		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...	nt	nt	220.000
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...	nt	nt	287.037
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"		Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	nt	nt	305.556
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	nt	nt	305.556
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...	nt	nt	370.370
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	nt	nt	333.333
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	nt	nt	333.333
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	nt	nt	333.333

		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	nt	nt	425.926
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	nt	nt	425.926
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	nt	nt	425.926
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-	nt	nt	509.259
		Ceramic Không mài cạnh	đ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	250x250	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime	137.500
		Ceramic Không mài cạnh	"		250x400	nt	nt	95.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		300x300	nt	nt	101.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		400x400	nt	nt	123.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		500x500	nt	nt	145.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²		300x450	nt	nt	131.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x300	nt	nt	161.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x600; 400x400	nt	nt	193.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		400x800	nt	nt	264.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		500x500	nt	nt	160.000

	Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²		600x600	nt		nt	175.000
	Ceramic Mài cạnh	đ/m ²		500x500	nt		nt	155.000
	Semi-Procelain in KTS Mài cạnh	đ/m ²		500x500	nt		nt	185.000
	Procelain	đ/m ²		150x800	nt		nt	344.000
	Procelain in KTS Men	đ/m ²		600x600	nt		nt	230.000
	Procelain in KTS Men	"		800x800	nt		nt	317.000
	Procelain in KTS Men	"		600x1200	nt		nt	565.000
	Procelain in KTS Men bóng	đ/m ²		600x600	nt		nt	245.000
	Procelain in KTS Men bóng	"		800x800	nt		nt	327.000
	Procelain in KTS Men bóng	"		600x1200	nt		nt	575.000
	Procelain in KTS Men bóng	"		800x1200	nt		nt	720.000
	Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	đ/m ²		800x1200	nt		nt	770.000
	Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	đ/m ²		600x600	nt		nt	345.000
	Procelain in KTS Antislip	đ/m ²		800x800	nt		nt	447.000
	Procelain in KTS Sugar, Carving	đ/m ²		600x600	nt		nt	315.000
	Procelain in KTS Sugar, Carving	"		800x800	nt		nt	417.000
	Procelain in KTS Sugar, Carving	"		600x1200	nt		nt	615.000
	GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056	đ/m ²		600x300		Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera - QCVN 16:2019	174.074
	GP63062 ; GP63065 ; GP63068	"		600x300	nt		nt	174.074
	G63007 ; G63015 ; G63034	"		600x300	nt		nt	201.852
	GP63085; GP63035	"		600x300	nt		nt	211.111
	G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	"		600x300	nt		nt	229.630
	G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	"		600x300	nt		nt	238.889
	G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769	"		600x300	nt		nt	222.908
	G6373M2 ; 6374M2 ; 6377M2 ; 6378M2	"		600x300	nt		nt	222.908
	G63062 ; G63065 ; G63068	"		600x300	nt		nt	222.908

	G63845 ; G63848 ; G63849	"		600x300	nt	nt	222.908
	GP68845 ; GP68848	đ/m ²		600x600	nt	nt	174.074
	GP68062 ; GP68065 ; GP68068	"		600x600	nt	nt	174.074
	G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	"		600x600	nt	nt	201.852
	P67665G	"		600x600	nt	nt	211.111
	P67625N	"		600x600	nt	nt	220.370
	P67615N; P67542N ; P67543N	"		600x600	nt	nt	248.148
	P67202N ; 67208N;P67702N	"		600x600	nt	nt	248.148
	Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất		TCVN 7744:2013				
	Sản phẩm gạch Terrazzo		TCVN 7744:2013				
	400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m ²	"		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Bình Đê	92.593
	Sản phẩm gạch Granite		QCVN 16:2023/BXD				
	500x500 SV	đ/m ²			Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Công ty Cổ phần Takao Bình Định	88.889
	600x600 SV	"		96.000			
	500x500 C	"		93.056			
	Đất san lấp, cát các loại						
	Đất san lấp						Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mô đề phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.
CÁT XÂY DỰNG							

	Cát xây	đ/m ³	CVN 16:2023/BXD			
	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Huệ	"			Giá bán tại mỏ thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh	105.000
	Công ty TNHH DV TM Ngọc Lâm	"			- Giá bán tại mỏ cát xã An Vinh, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh	95.455
	Công ty TNHH Quốc Nghè	"			- Giá bán tại mỏ cát xã An Hòa, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh	81.818
	DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh	227.273
	Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên	"			- Giá bán tại mỏ cát xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh	202.479
	Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Le, tỉnh Gia Lai	245.000
	Cát tô	đ/m ³			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)	200.000
	DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh	227.273
ĐÁ XÂY DỰNG						
	Đá thủ công					
	Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m ³			Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ	120.000
	Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố) thuộc tỉnh Bình Định cũ					

	Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy I	đ/viên		20 x 20 x 15	Giá đến chân công trình		5.000
	Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 20 x 15			5.200
	Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 20 x 15			5.100
	Các huyện miền núi	"		20 x 20 x 15			5.400
	Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên		20 x 25 x 15			5.500
	Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 25 x 15			5.700
	Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 25 x 15			5.600
	Các huyện miền núi	"		20 x 25 x 15			5.900
	Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
	Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh		245.455
		"		Đá 2x4			227.273
		"		Đá 4x6			209.091
		"		Đá mi (0,5)			100.000
		"		Đá Cấp phối Dmax 25			127.273
		"		Đá cấp phối Dmax 37,5			118.182
	Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh	đ/m3		Đá 1x2 (sản 24mm, loại 2)	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai; Giấy phép khai thác số 24/GP-UBND ngày 23/04/2013 của UBND tỉnh		218.182
		"		Đá 2x4			218.182
		"		Đá 4x6			209.091
		"		Đá mi (0,5)			127.273
		"		Đá Cấp phối Dmax 25			127.273
		"		Đá cấp phối Dmax 37,5			109.091
	Công ty TNHH Tấn Phát	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Chà, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 69/GP-UBND ngày 12/3/2012 của UBND tỉnh		231.818
		"		Đá 2x4			213.636
		"		Đá 4x6			200.000
		"		Đá mi (0,5)			127.273
		"		Đá Cấp phối Dmax 25			122.727
		"		Đá cấp phối Dmax 37,5			113.636
		đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn,		227.273
		"		Đá 2x4			209.091
		"		Đá 4x6			190.909

	Công ty TNHH 28/7 Bình Định			Đá mi (0,5)	phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh		109.091
				Đá Cấp phối Dmax 25			118.182
				Đá cấp phối Dmax 37,5			100.000
	Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang	đ/m3		Đá 1x2 (sản 10-22)	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai - QĐ cấp phép số 4563/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh		245.455
				Đá 1x2 (sản 10-24)			236.364
				Đá 1x2 (sản 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			281.818
				Đá 1x2 (sản 13-24)			254.545
				Đá 2x4			222.727
				Đá 4x6			209.091
				Đá mi (0,5x1)			118.182
				Đá Cấp phối Dmax25			127.273
				Đá Cấp phối Dmax25, qua côn vo			159.091
				Đá Cấp phối Dmax 37,5			118.182
				Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo			150.000
		Công ty CP Khoáng sản Nguyên Thịnh Quy Nhơn	đ/m3			Đá 1x2 (sản 13-22) côn vo	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai
				Đá 1x2 (sản 24) không qua côn vo		245.455	
				Đá 2x4 - không quan côn vo		227.273	
				Đá 4x6 - không quan côn vo		209.091	
				Đá mi (0,5x1) - côn vo		159.091	
				Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo		127.273	
				Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo		159.091	

			"	Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo		127.273
			"	Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo		150.000
			"	Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo		118.182
		Công ty TNHH XD Thuận Đức	đ/m3	Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm	Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai - Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND tỉnh	136.364
			"	Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng)		159.091
			"	Đá 1x2 (sàn vuông 19mm)		250.000
			"	Đá 1x2 (sàn vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng		289.091
			"	Đá 2x4 (sàn vuông 40mm)		231.818
			"	Đá 4x6 (sàn vuông 70mm)		218.182
			"	Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo		163.636
			"	Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo		150.000
			Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy	đ/m3		Đá 1x2
		"		Đá 2x4	227.273	
		"		Đá 4x6	190.000	
		"		Đá mi	181.818	
		"		Cấp phối 37,5	140.000	
		HTX SX đá XD Bình Đê	đ/m3	Đá 1x2	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 55/GP-UBND ngày 08/05/2009 của UBND tỉnh	259.091
			"	Đá 2x4		236.364
			"	Đá 4x6		190.909
			"	Đá mi (sàn 12)		181.818
			"	Cấp phối Dmax25		172.727

			"	Cấp phối Dmax 37,5	06/02/2007 của UBND tỉnh		154.545
	Công ty TNHH H.N		đ/m3	Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 63/GP-UBND ngày 12/09/2013 của UBND tỉnh		254.545
			"	Đá 2x4			218.182
			"	Đá 4x6			181.818
			"	Cấp phối 25			163.636
			"	Cấp phối 37,5			145.455
	Công ty TNHH XD TH Kim Thành		đ/m3	Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 56/GP-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh		250.000
			"	Đá 2x4			227.273
			"	Đá 4x6			181.818
			"	Đá mi (0,5)			154.545
			"	Cấp phối 25			172.727
	Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa		đ/m3	Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 20/GP-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh		222.727
			"	Đá 2x4			207.000
			"	Đá 4x6			190.909
			"	Cấp phối 25			118.182
			"	Cấp phối 37,5			109.091
	Công ty TNHH A&B		đ/m3	Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ Mỹ Tài-xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 11/GP-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh		236.364
			"	Đá 2x4			209.091
			"	Đá 4x6			200.000
			"	Đá mi (0,5)			118.182
			"	Cấp phối 25			118.182
	Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài		đ/m3	Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 47/GP-UBND ngày 06/01/2011 của UBND tỉnh		230.000
			"	Đá 2x4			215.000
			"	Đá 4x6			185.000
			"	Đá cấp phối			140.000
	Công ty TNHH Đá Granite Đông Á		đ/m3	Đá 1x2 (sản 12-19mm), không qua côn vo	- Giá bán tại mỏ đá Đông Á, thôn Long Mỹ, xã Ngõ Mây, tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh		245.455
			"	Đá 2x4			231.818
			"	Đá 4x6			218.182
			"	Đá mi (0,5x1)			118.182
			"	Cấp phối Dmax 25mm			145.455
		"	Cấp phối Dmax 37,5mm		136.364		
			đ/m3	Đá bột			300.000
			"	Đá 0,5			370.000
			"	Đá 1*2 sàng 25-27 - tiêu chuẩn			400.000

	Công ty cổ phần Thăng Long	"	Đá 1*2 sàng 25-27 - thường	- Giá bán tại mỏ đá 81B Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 644/GP-UBND ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh		360.000
		"	Đá 2*4			380.000
		"	Đá 4*6			335.000
		"	Đá cấp phối Dmax 25			340.000
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5			335.000
		"	Đá Loka xay			330.000
		đ/viên	Đá chẻ			4.000
	Công ty cổ phần khoáng sản THL	đ/m3	Đá 1*2 sàng 25-27 - thường	- Giá bán tại mỏ đá : Làng Plei mơ nú, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 561/GP-UBND cấp ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh		315.000
		"	Đá 2*4			310.000
		"	Đá 4*6			300.000
		"	Đá cấp phối Dmax 25			300.000
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5			290.000
		"	Đá 0,5			260.000
		"	Đá bột			270.000
	đ/viên	Đá chẻ		4.000		
	Công ty TNHH Sơn Thạch	đ/m3	Đá 1x2	- Giá bán tại nhà máy đá Sơn Thạch, Buôn Pùm, Xã Uar, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh		345.455
		"	Đá 2x4			372.727
		"	Đá 4x6			345.455
		"	Cấp phối Dmax 25mm			345.455
		"	Cấp phối Dmax 37,5mm			354.545
	Công ty TNHH XD Xuân Hương	đ/m3	Đá 0,5	Giá bán tại mỏ đá xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai		326.446
		"	Đá 1x2			318.182
		"	Đá 2x4			289.256
		"	Đá 4x6			260.331
	Công ty CP Quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai	đ/m3	Bột đá	Giá bán tại mỏ xã Đak Pơ, tỉnh Gia Lai		254.545
		"	Đá 0,5 x 1			321.984
		"	Đá mặt			321.984
		"	Đá 1x2 (sàng 25-27 thường)			361.984
		"	Đá 2x4			343.802
		"	Đá 4x6			321.075
		"	Cấp phối đá dăm Dmax25			309.917

			"		Cấp phối đá dăm Dmax37,5			301.653
			"		Đá hộc (đá Lok)			289.256
		Đá Granite Slap đánh bóng (màu hồng Chư Pah)	m2	CVN 16:2023/BX	500mm ≤đài slap≤3000mm, dày 18mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI	170.000
					500mm ≤đài slap≤3000mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
		Đá Granite; Bề mặt khô lửa dùng lót sân	m2	"	150mm x 150 mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN	LION (Công ty CP dây cáp điện DAPHACC		TCVN 6610-3		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m	"	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3		nt	2.055
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3		nt	2.855
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3		nt	3.664
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3		nt	5.382
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3		nt	8.618

		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		13.327
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		20.191
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75- (2x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		6.764
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x1.0- (2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		8.473
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x1.5- (2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		11.936
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x2.5- (2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		19.227
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x4- (2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		29.055
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x6- (2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		43.436
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x0.75- (2x16/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		7.627

		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x1.0- (2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		9.418
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x1.5- (2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		13.236
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x2.5- (2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		21.091
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x4- (2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		31.482
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x6- (2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		46.627
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		3.982
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		5.482
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		8.945
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		13.545

		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		19.882
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		32.936
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-16 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		50.155
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-25 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		79.100
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-35 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		109.455
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-50 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		149.745
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-70 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		213.627
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-95 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		295.418
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-120 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		384.764
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-150 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		459.891

	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-185 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		574.218
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-240 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		752.418
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-300 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		943.755
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-400 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		1.203.755
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		17.718
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		25.973
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		37.609
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		51.936
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		23.382
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		34.627

		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		50.745
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		72.236
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		57.809
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		74.527
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		102.582
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		144.973
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		212.236

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		279.591
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		364.473
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		503.864
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		682.373
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		910.918
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.077.782
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.332.400

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.722.845
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		89.745
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		115.218
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		173.927
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		252.827
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		376.709
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		505.564

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		680.482
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		953.709
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.334.291
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.729.109
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.058.455
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.550.082
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.324.100

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		84.473
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		108.355
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		159.600
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		238.500
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		345.264
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		442.082

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		473.118
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		605.955
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		638.491
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		843.864
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		884.455
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.176.982

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.246.836
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.547.027
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.634.582
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.844.627
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1.932.491
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.250.973

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2.404.618
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.011.564
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.104.700
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3.230.664
	Đồng trần xoắn : C	"	C 10 TCVN 5064		nt		30.836
	Đồng trần xoắn : C	"	C 16 TCVN 5064		nt		48.564
	Đồng trần xoắn : C	"	C 25 TCVN 5064		nt		75.882
	Đồng trần xoắn : C	"	C 35 TCVN 5064		nt		106.482
	Đồng trần xoắn : C	"	C 50 TCVN 5064		nt		153.745
	Đồng trần xoắn : C	"	C 70 TCVN 5064		nt		212.691
	Đồng trần xoắn : C	"	C 95 TCVN 5064		nt		289.236

		Đồng trần xoắn : C	"	C 120 TCVN 5064		nt		371.391
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		6.864
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-25 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		9.664
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-35 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		12.600
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-50 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		17.618
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-70 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		23.782
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-95 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		32.336
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-120 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		39.300
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-150 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		50.545
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-185 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		61.891
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-240 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		78.309
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-300 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		98.009
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-400 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		123.973
		Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	CVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		10.973

	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		11.936
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		15.618
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		20.600
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		26.309
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		38.409
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		49.555
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		63.864
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		80.591
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		97.182
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		29.555

		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		39.600
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		50.745
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		68.855
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		94.327
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		124.473
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		157.609
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		190.145
	Tấm lợp	TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN		Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015 ; AS 1397; JIS G 3322:2010		Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định (cũ)		
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m		0.20mmx1200mm G550	nt		41.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.22mmx1200mm G550	nt		44.636
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.25mmx1200mm G550	nt		51.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		57.545
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		59.455

	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.35mmx1200mm G550	nt		67.182
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.40mmx1200mm G550	nt		75.727
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m		0.45mmx1200mm G550	nt		84.182
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.50mmx1200mm G550	nt		93.091
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.52mmx1200mm G550	nt		96.455
	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.20mmx1200mm G550	nt		42.364
	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.22mmx1200mm G550	nt		45.545
	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2 000mm G550	nt		44.182
	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2 400mm G550	nt		52.909
	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx3 000mm G550	nt		66.091
	Ngói chính		QCVN 16:2023/BXD		Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐÔNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	
	Ngói lợp	đ/viên			nt	nt	14.600
	Ngói phụ kiện						
	Ngói rìa	đ/viên			nt	nt	22.000
	Ngói nóc có gờ	"			nt	nt	27.000
	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"			nt	nt	39.000
	Ngói đuôi (cuối mái)	"			nt	nt	31.000
	Ngói ốp cuối rìa	"			nt	nt	36.000
	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"			nt	nt	36.000
	Ngói chữ T	"			nt	nt	49.000
	Ngói chạc ba	"			nt	nt	49.000
	Ngói chạc tư	"			nt	nt	49.000
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
	Ngói lợp có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	Kg/m		0.25mmx1200mm TCT G550	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	Công ty TNHH Tôn Pomina	61.601
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"		0.30mmx1200mm TCT G550	nt	nt	64.676,4

		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.35mmx1200mm TCT G550	nt	nt	80.194,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	88.188,7
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	94.954,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	100.896,1
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.544,8
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	98.217
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.370
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	113.641
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	120.648
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.25mmx1200mm APT G550	nt	nt	73.805
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.30mmx1200mm APT G550	nt	nt	79.040
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.35mmx1200mm APT G550	nt	nt	92.390
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.40mmx1200mm APT G550	nt	nt	100.900
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.45mmx1200mm APT G550	nt	nt	109.280
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.50mmx1200mm APT G550	nt	nt	117.190
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	Kg/m		0.60mmx1200mm APT G550	nt	nt	134.265
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.40mm x 1200mm APT G550	nt	nt	113.978
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	124.636
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	132.689
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.173

		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	133.111
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.583
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	151.183
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.60mm x 1200mm APT G550	nt	nt	163.883
	Cấu kiện VLXD							
		Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	334.100
		D 400 - 5	"			nt	nt	382.900
		D 600 - 6	"			nt	nt	615.700
		D 800 - 8	"			nt	nt	906.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.327.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.275.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.905.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	4.202.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.968.000
		Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	262.300
		D 400 - 5	"			nt	nt	346.700
		D 600 - 6	"			nt	nt	520.800
		D 800 - 8	"			nt	nt	836.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.264.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.156.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.850.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.702.000

		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.017.000
		Ống công bê tông cốt thép ly tâm (via hệ, mác 300)						
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoàì Nhon, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	257.900
		D 400 - 5	"			nt	nt	319.500
		D 600 - 6	"			nt	nt	474.100
		D 800 - 8	"			nt	nt	752.300
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.179.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1.961.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.795.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.204.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	3.734.000
		Gối công bê tông cốt thép ly tâm						
		D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoàì Nhon, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	81.300
		D 400	"			nt	nt	96.600
		D 600	"			nt	nt	134.800
		D 800	"			nt	nt	160.600
		D 1000	"			nt	nt	228.800
		D 1200	"			nt	nt	318.700
		D 1500	"			nt	nt	382.500
		D 1800	"			nt	nt	449.500
		D 2000	"			nt	nt	516.600
		Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)		TCVN 5847-1994				
		Ống công bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	462.963
		Ống công bê tông D400	"			nt	nt	601.852
		Ống công bê tông D600	"			nt	nt	806.765
		Ống công bê tông D800	"			nt	nt	1.704.604
		Ống công bê tông D1000	"			nt	nt	1.711.939
		Ống công bê tông D1200	"			nt	nt	2.420.000
		Ống công bê tông D1500	"			nt	nt	3.044.000

		Ống công bê tông D1800	"			nt	nt	3.820.000
		Ống công bê tông D2000	"			nt	nt	5.000.000
		Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)		TCVN 5847-1994				
		Ống công bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	407.000
		Ống công bê tông D400	"			nt	nt	433.049
		Ống công bê tông D500	"			nt	nt	440.000
		Ống công bê tông D600	"			nt	nt	680.000
		Ống công bê tông D800	"			nt	nt	965.000
		Ống công bê tông D1000	"			nt	nt	1.250.000
		Ống công bê tông D1200	"			nt	nt	2.050.000
		Ống công bê tông D1500	"			nt	nt	2.902.329
		Ống công bê tông D1800	"					3.200.000
		Ống công bê tông D2000	"					3.300.000
		Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)		TCVN 5847-1994				
		Ống công bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	260.000
		Ống công bê tông D400	"				nt	325.000
		Ống công bê tông D600	"				nt	628.080
		Ống công bê tông D800	"				nt	914.667
		Ống công bê tông D1000	"				nt	1.200.000
		Ống công bê tông D1200	"				nt	1.940.000
		Ống công bê tông D1500	"				nt	2.110.000
		Ống công bê tông D1800	"				nt	2.760.000
		Ống công bê tông D2000	"					2.930.000
		Gối công bê tông các loại		TCVN 5847-1994				
		Gối công bê tông D300	đ/cái			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	125.000
		Gối công bê tông D400	"				nt	135.000
		Gối công bê tông D600	"				nt	180.827
		Gối công bê tông D800	"				nt	250.000

		Gối công bê tông D1000	"			nt	nt	270.000
		Gối công bê tông D1200	"			nt	nt	347.000
		Gối công bê tông D1500	"			nt	nt	419.000
		Gối công bê tông D2000	"			nt	nt	530.000
Vật tư nước	Kích thước danh nghĩa (Ổng nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất)			TCVN 9113:2012	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)	Áp lực làm việc
	m/m		đồng/m			nt	(Bar)	
	16		"		21 x 1,7x 4	nt	16	8.800
	16		"		21 x 3,0x 4	nt	22	14.700
	20		"		27 x 1,9x 4	nt	19	12.400
	20		"		27 x 3,0x 4	nt	22	19.400
	25		"		34 x 2,1x 4	nt	16	17.400
	25		"		34 x 3,0x 4	nt	18	24.600
	32		"		42 x 2,1x 4	nt	12	23.000
	32		"		42 x 3,5x 4	nt	16	38.100
	40		"		49 x 2,5x 4	nt	12	30.100
	40		"		49 x 3,5x 4	nt	16	41.600
	50		"		60 x 2,5x 4	nt	10	37.700
	50		"		60 x 3,0x 4	nt	11	46.400
	50		"		60 x 4,0x 4	nt	12	58.400
	50		"		60 x 4,5x 4	nt	16	68.500
	50		"		63 x 1,9x 4	nt	06	35.000
	50		"		63 x 3,0x 4	nt	10	53.200
	65		"		73 x 3,0x 4	nt	08	57.300
	65		"		75 x 2,2x 4	nt	06	48.600
	65		"		75 x 3,6x 4	nt	10	76.300
	65		"		76 x 3,0x 4	nt	08	57.900
	65		"		76 x 4,5x 4	nt	12	97.800
	80		"		90 x 2,2x 6	nt	05	54.200
	80		"		90 x 2,7x 6	nt	06	70.800
	80		"		90 x 3,0x 4	nt	06	69.600
	80		"		90 x 3,5x 6	nt	08	81.100
	80		"		90 x 4,0x 4	nt	09	89.100
	80		"		90 x 4,3x 6	nt	10	109.100
	80		"		90 x 5,4x 6	nt	12,5	132.400
	100		"		110 x 2,7x 6	nt	05	84.800
	100		"		110 x 3,2x 6	nt	06	101.600
	100		"		110 x 4,2x 6	nt	08	129.900
	100		"		110 x 5,3x 6	nt	10	161.800
	100		"		110 x 6,6x 6	nt	12,5	199.100
	100		"		114 x 3,5x 4	nt	06	99.600
	100		"		114 x 5,0x 4	nt	09	146.400

	100	"	114 x 7,0x 4	nt	12	214.700
	100	"	121 x 6,7x 6 (AS))	nt	12	213.300
	125	"	140 x 3,5x 4	nt	05	129.800
	125	"	140 x 4,1x 6	nt	06	164.000
	125	"	140 x 5,0x 4	nt	08	199.100
	125	"	140 x 6,7x 6	nt	10	258.300
	125	"	140 x 7,5x 4	nt	12	293.800
	150	"	160 x 4,0x 6	nt	05	181.900
	150	"	160 x 4,7x 6	nt	06	213.200
	150	"	160 x 6,2x 6	nt	08	274.700
	150	"	160 x 7,7x 6	nt	10	338.600
	150	"	160 x 9,5x 6	nt	12,5	411.900
	150	"	168 x 4,5x 4	nt	06	191.600
	150	"	168 x 7,0x 4	nt	09	308.300
	150	"	168 x 9,0x 4	nt	12	431.000
	150	"	177 x 9,7x 6 (AS)	nt	12	450.500
	200	"	200 x 4,9x 6	nt	05	276.900
	200	"	200 x 5,9x 6	nt	06	331.900
	200	"	200 x 7,7x 6	nt	08	428.100
	200	"	200 x 9,6x 6	nt	10	525.600
	200	"	200 x 11,9x 6	nt	12,5	647.100
	200	"	220 x 6,6x 4	nt	06	381.000
	200	"	220 x 8,7x 6	nt	09	497.300
	200	"	222 x 9,7x 6 (ISO)	nt	10	575.600
	200	"	225 x 5,5x 6	nt	05	346.400
	200	"	225 x 6,6x 6	nt	06	417.200
	200	"	225 x 8,6x 6	nt	08	538.200
	200	"	225 x 10,8x 6	nt	10	663.500
	250	"	250 x 6,2x 6	nt	05	437.400
	250	"	250 x 7,3x 6	nt	06	513.000
	250	"	250 x 9,6x 6	nt	08	666.800
	250	"	250 x 11,9x 6	nt	10	812.000
	250	"	250 x 14,8x 6	nt	12,5	1.005.600
	250	"	280 x 8,2x 6	nt	06	644.800
	250	"	280 x 10,7x 6	nt	08	832.800
	250	"	280 x 13,4x 6	nt	10	1.024.300
	300	"	315 x 7,7x 6	nt	05	657.000
	300	"	315 x 9,2x 6	nt	06	811.700
	300	"	315 x 12,1x 6	nt	08	1.051.500
	300	"	315 x 15,0x 6	nt	10	1.287.100
	355	"	355 x 8,7x 6	nt	05	881.800
	355	"	355 x 10,4x 6	nt	06	1.049.200
	400	"	400 x 9,8x 6	nt	05	1.096.700
	400	"	400 x 11,7x 6	nt	06	1.303.500

		400	"		400 x 19,1x 6	nt		10	2.081.000
		450	"		450 x 17,2x 6	nt		08	2.200.200
		500	"		500 x 12,3x 6	nt		05	1.773.200
		500	"		500 x 14,6x 6	nt		06	2.094.700
		630	"		630 x 18,4x 6	nt		06	3.331.800
		630	"		630 x 30,0x 6	nt		10	5.329.200
		ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đông Nai					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)		
					Đường kính x Độ dày			Áp suất vận hành (BAR)	
		Ống UPVC - Thoát nước trời tiêu	"	(Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)	D21x1.6mm	nt		PN15	8.800
			"		D27x1.8mm	nt		PN12	12.400
			"		D34x2.0mm	nt		PN12	17.500
			"		D42x2.1mm	nt		PN9	23.200
			"		D49x2.4mm	nt		PN9	30.100
			"		D60x2.0mm	nt		PN6	31.900
			"		D90x2.9mm	nt		PN6	68.900
			"		D114x3.8mm	nt		PN6	114.300
			"		D168x4.3mm	nt		PN5	191.700
		Ống uPVC DNP-	"	Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod)	D100x6.7mm	nt		PN12	213.300
			"		D150x9.7mm	nt		PN12	450.500
			"		D200x9.7mm	nt		PN10	575.600
			"		D250x10.7mm	nt		PN10	838.100
		Ống nhựa Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	Áp suất	
		Φ21 x 1.6mm	"			nt		15 bar	8.800
		Φ21 x 2.0mm	"			nt		15/18 bar	10.600
		Φ21 x 3.0mm	"			nt		25/29/32 bar	14.700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt		12/14 bar	12.400

		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	13.400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19.400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24.600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31.800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30.100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37.000
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	28.700
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31.900
		Φ60 x 2.5mm	"			nt	9 bar	38.400
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46.600
		Φ60 x 3.5mm	"			nt	12 bar	54.200
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	53.200
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	48.600
		Φ75 x 3.0mm	"			nt	9.0 bar	59.200
		Φ76 x 3.0mm	"			nt	7/8 bar	57.900
		Φ90 x 2.6mm	"			nt	5/6 bar	61.400
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	68.900
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	89.100
		Φ90 x 5.0mm	"			nt	12 bar	114.800
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	101.600
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	129.800
		Φ110 x 5.0mm	"			nt	9 bar	144.100
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	97.100
		Φ114 x 3.5mm	"			nt	6/6.3 bar	100.900
		Φ114 x 4.0mm	"			nt	6 bar	120.900
		Φ114 x 5.0mm	"			nt	9/10 bar	148.900
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	175.100
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	200.400
		Φ130 x 4.0mm	"			nt	6 bar	131.800
		Φ130 x 5.0mm	"			nt	8 bar	167.200
		Φ140 x 4.0mm	"			nt	6 bar	156.300
		Φ140 x 5.0mm	"			nt	7/8 bar	199.100
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	209.000
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	258.300
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	213.200
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	274.800
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	338.600
		Φ168 x 4.5mm	"			nt	3/6 bar	210.700
		Φ168 x 5.0mm	"			nt	6 bar	234.900
		Φ168 x 7.0mm	"			nt	9 bar	308.200
		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	320.000
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	331.900

		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	428.000
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	525.600
		Φ220 x 5.9mm	"			nt	6 bar	361.400
		Φ220 x 6.5mm	"			nt	6 bar	397.000
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	497.300
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	417.200
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	513.000
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	812.000
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	644.400
		Φ280 x 8.6mm	"			nt	6.3 bar	673.500
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.024.300
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	811.700
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.287.100
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.303.500
		Φ400 x 12.3mm	"			nt	6.3 bar	1.416.500
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.833.800
		Φ450x13.8mm	"			nt	6.3 bar	1.787.200
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.200.200
		Φ500 x 15.3mm	"			nt	6.3 bar	2.199.800
		Φ500 x 19.1mm	"			nt	8 bar	2.651.800
		Φ560 x 17.2mm	"			nt	6.3 bar	2.769.800
		Φ560 x 21.4mm	"			nt	8 bar	3.327.800
		Φ630 x 19.3mm	"			nt	6.3 bar	3.495.500
		Φ630 x 24.1mm	"			nt	8 bar	4.216.300
	Công ty CP Nhựa Bình Minh			Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.800
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14.700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19.400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24.600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31.800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30.100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37.000
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31.900

		Φ60 x 2.8mm	"			nt	9/10 bar	44.000
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46.400
		Φ90 x 1.7mm	"			nt	3 bar/thoát	40.700
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	68.900
		Φ90 x 3.0mm	"			nt	6/6.3 bar	69.600
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	89.100
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	97.100
		Φ114 x 3.8mm	"			nt	6 bar	114.300
		Φ114 x 4.9mm	"			nt	9 bar	146.400
		Φ130 x 5.0mm	"			nt	8 bar	167.200
		Φ168 x 4.3mm	"			nt	5/12,5 bar	191.600
		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	320.000
		Φ220 x 5.1mm	"			nt	3/5 bar	296.500
		Φ220 x 6.6mm	"			nt	6 bar	381.000
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	497.300
		Ông nhựa Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002 -ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.909
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.818
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	16.091
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	20.091
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.818
		Φ34 x 2.5mm	"			nt	15 bar	21.364
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	25.636
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.727
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	33.364
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	31.000
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	38.636
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	39.000
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	32.727
		Φ60 x 2.8mm	"			nt	9/10 bar	45.182
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	48.545
		Φ63 x 1.6mm	"			nt	5 bar	30.727
		Φ63 x 1.9mm	"			nt	6 bar	35.727
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	55.182
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	35.727
		Φ75 x 1.9mm	"			nt	5 bar	45.182
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	49.545

		Φ75 x 2.9mm	"			nt	5/8 bar	66.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	77.818
		Φ75 x 4.5mm	"			nt	12,5 bar	104.091
		Φ90 x 1.5mm	"			nt	3,2 bar/thoát	43.545
		Φ90 x 1.7mm	"			nt	3 bar/thoát	41.636
		Φ90 x 2.2mm	"			nt	5 bar	63.273
		Φ90 x 2.6mm	"			nt	5/6 bar	63.090
		Φ90 x 2.7mm	"			nt	6 bar	72.182
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	70.727
		Φ90 x 3.0mm	"			nt	6/6.3 bar	73.000
		Φ90 x 3.5mm	"			nt	8/9 bar	96.091
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	91.182
		Φ90 x 4.3mm	"			nt	10 bar	111.273
		Φ90 x 5.0mm	"			nt	12 bar	120.455
		Φ90 x 5.4mm	"			nt	12,5 bar	147.727
		Φ110 x 2,7mm	"			nt	5 bar	94.182
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	103.636
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	150.273
		Φ110 x 5.3mm	"			nt	10 bar	165.545
		Φ110 x 6.6mm	"			nt	12,5 bar	222.000
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	99.545
		Φ114 x 3.5mm	"			nt	6/6.3 bar	109.273
		Φ114 x 3.8mm	"			nt	6 bar	117.091
		Φ114 x 4.0mm	"			nt	6 bar	123.182
		Φ114 x 4.9mm	"			nt	9 bar	150.000
		Φ114 x 5.0mm	"			nt	9/10 bar	154.182
		Φ125 x 3.1mm	"			nt	5 bar	116.364
		Φ125 x 3.7mm	"			nt	6 bar	137.818
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	175.091
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	220.364
		Φ125 x7.4mm	"			nt	12,5 bar	273.818
		Φ140 x 3.5mm	"			nt	5 bar	145.545
		Φ140 x 4.1mm	"			nt	6 bar	167.273
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	229.364
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	263.455
		Φ160 x 4mm	"			nt	5/6 bar	185.545
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	217.455
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	287.364
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	345.364
		Φ160 x 9.5mm	"			nt	12,5 bar	447.727
		Φ168 x 4.3mm	"			nt	5/12,5 bar	196.091
		Φ168 x 4.5mm	"			nt	3/6 bar	209.545
		Φ168 x 5.0mm	"			nt	6 bar	229.818
		Φ168 x 7.0mm	"			nt	9 bar	317.364

		Φ168 x 7.3mm	"		nt	9 bar	328.091
		Φ200 x 4.9mm	"		nt	5 bar	299.818
		Φ200 x 5.9mm	"		nt	6 bar	338.545
		Φ200 x 7.7mm	"		nt	8 bar	445.000
		Φ200 x 9.6mm	"		nt	10 bar	536.091
		Φ200 x 11.9mm	"		nt	12,5 bar	702.636
		Φ220 x 5.1mm	"		nt	3/5 bar	303.818
		Φ220 x 6.6mm	"		nt	6 bar	390.727
		Φ220 x 8.7mm	"		nt	9 bar	509.727
		Φ225 x 5.5mm	"		nt	5 bar	365.364
		Φ225 x 6.6mm	"		nt	6 bar	425.545
		Φ225 x 8.6mm	"		nt	8 bar	562.545
		Φ225 x 10.8mm	"		nt	10 bar	676.727
		Φ225 x 13.4mm	"		nt	12.5 bar	892.091
		Φ250 x 6.2mm	"		nt	5 bar	480.727
		Φ250 x 7.3mm	"		nt	6 bar	523.273
		Φ250 x 9.6mm	"		nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"		nt	10 bar	844.182
		Φ250 x 14.8mm	"		nt	12.5 bar	1.150.091
		Φ280 x 6.9mm	"		nt	5 bar	571.818
		Φ280 x 8.2mm	"		nt	6 bar	657.273
		Φ280 x 10.7mm	"		nt	8 bar	865.273
		Φ280 x 13.4mm	"		nt	10 bar	1.092.909
		Φ280 x 16.6mm	"		nt	12.5 bar	1.380.091
		Φ315 x 7.7mm	"		nt	5 bar	717.364
		Φ315 x 9.2mm	"		nt	6 bar	827.909
		Φ315x12.1mm	"		nt	8 bar	1.081.273
		Φ315x15.0mm	"		nt	10 bar	1.378.909
		Φ315x18.7mm	"		nt	12.5 bar	1.747.818
		Φ355 x 8.7mm	"		nt	5/6 bar	937.273
		Φ355 x 10.4mm	"		nt	6 bar	1.115.000
		Φ400 x 9.8mm	"		nt	5 bar	1.191.000
		Φ400 x 11.7mm	"		nt	6 bar	1.392.545
		Φ400 x 15.3mm	"		nt	8 bar	1.833.818
		Φ400 x 19.1mm	"		nt	10 bar	2.122.636
		Φ450x13.2mm	"		nt	6 bar	1.787.182
		Φ450 x 17.2mm	"		nt	8 bar	2.349.909
		Φ450 x 21.5mm	"		nt	10 bar	2.731.909
		Φ500 x 19.1mm	"		nt	8 bar	2.881.545
		Φ500 x 23.9mm	"		nt	10 bar	3.104.090
		Φ560 x 17.2mm	"		nt	6.3 bar	2.551.091
		Φ560 x 21.4mm	"		nt	8 bar	3.592.182
		Φ560 x 26.7mm	"		nt	10 bar	3.897.364

		Ống nhựa Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	16 bar	10.545
		Φ21 x 2.4mm	"			nt	25 bar	12.364
		Φ27 x 1.6mm	"			nt	12,5 bar	12.000
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	16 bar	13.273
		Φ27x3.0mm	"			nt	25 bar	18.818
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	18.364
		Φ34 x 2.6mm	"			nt	16 bar	27.636
		Φ42 x 2.0mm	"			nt	10 bar	23.545
		Φ48 x 2.3mm	"			nt	10 bar	28.364
		Φ48 x 2,9mm	"			nt	12/13 bar	34.364
		Φ60 x 1.9mm	"			nt	6 bar	34.909
		Φ60 x 2.3mm	"			nt	8 bar	40.636
		Φ60 x 2.9mm	"			nt	10 bar	49.091
		Φ60 x 3.6mm	"			nt	12,5 bar	61.636
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	33.545
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	44.273
		Φ75 x 2.9mm	"			nt	8 bar	57.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	71.545
		Φ75 x 4.5mm	"			nt	12,5 bar	90.091
		Φ90 x 1.5mm	"			nt	3 bar/thoát	41.000
		Φ90 x 2.2mm	"			nt	5 bar	54.727
		Φ90 x 2.7mm	"			nt	6 bar	63.364
		Φ90 x 3.5mm	"			nt	8 bar	83.091
		Φ90 x 4.3mm	"			nt	12,5 bar	103.091
		Φ90 x 5.4mm	"			nt	12,5 bar	128.000
		Φ110 x 1,9mm	"			nt	3bar	61.818
		Φ110 x 2,7mm	"			nt	5 bar	81.545
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	92.818
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	130.000
		Φ110 x 5.3mm	"			nt	10 bar	155.636
		Φ110 x 6.6mm	"			nt	12,5 bar	192.091
		Φ125 x 3.1mm	"			nt	5 bar	100.818
		Φ125 x 3.7mm	"			nt	6 bar	119.364
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	151.545
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	190.818
		Φ125 x7.4mm	"			nt	12,5 bar	234.000
		Φ140 x 3.5mm	"			nt	5 bar	126.000

		Φ140 x 4.1mm	"		nt	6 bar	148.545
		Φ140 x 5.4mm	"		nt	8 bar	198.636
		Φ140 x 6.7mm	"		nt	10 bar	243.182
		Φ140 x 8.3mm	"		nt	12,5 bar	299.000
		Φ160 x 4mm	"		nt	5 bar	166.636
		Φ160 x 4.7mm	"		nt	6 bar	192.364
		Φ160 x 6.2mm	"		nt	8 bar	248.818
		Φ160 x 7.7mm	"		nt	10 bar	315.727
		Φ160 x 9.5mm	"		nt	12,5 bar	387.545
		Φ200 x 4.9mm	"		nt	5 bar	259.545
		Φ200 x 5.9mm	"		nt	6 bar	301.818
		Φ200 x 7.7mm	"		nt	8 bar	385.182
		Φ200 x 9.6mm	"		nt	10 bar	493.364
		Φ200 x 11.9mm	"		nt	12,5 bar	608.182
		Φ225 x 5.5mm	"		nt	5 bar	316.364
		Φ225 x 6.6mm	"		nt	6 bar	375.091
		Φ225 x 8.6mm	"		nt	8 bar	487.000
		Φ225 x 10.8mm	"		nt	10 bar	624.727
		Φ225 x 13.4mm	"		nt	12.5 bar	772.091
		Φ250 x 6.2mm	"		nt	5 bar	416.091
		Φ250 x 7.3mm	"		nt	6 bar	485.545
		Φ250 x 9.6mm	"		nt	8 bar	627.636
		Φ250 x 11.9mm	"		nt	10 bar	793.364
		Φ250 x 14.8mm	"		nt	12.5 bar	982.636
		Φ280 x 6.9mm	"		nt	5 bar	494.818
		Φ280 x 8.2mm	"		nt	6 bar	583.000
		Φ280 x 10.7mm	"		nt	8 bar	749.000
		Φ280 x 13.4mm	"		nt	10 bar	1.027.182
		Φ280 x 16.6mm	"		nt	12.5 bar	1.179.182
		Φ315 x 7.7mm	"		nt	5 bar	621.000
		Φ315 x 9.2mm	"		nt	6 bar	745.000
		Φ315x12.1mm	"		nt	8 bar	936.091
		Φ315x15.0mm	"		nt	10 bar	1.296.000
		Φ315x18.7mm	"		nt	12.5 bar	1.492.273
		Φ355 x 8.7mm	"		nt	5/6 bar	811.364
		Φ355 x 10.4mm	"		nt	6 bar	965.273
		Φ400 x 9.8mm	"		nt	5 bar	1.031.000
		Φ400 x 11.7mm	"		nt	6 bar	1.235.182
		Φ400 x 15.3mm	"		nt	8 bar	1.587.364
		Φ400 x 19.1mm	"		nt	10 bar	1.961.091
		Φ450x13.2mm	"		nt	6 bar	1.554.909
		Φ450 x 17.2mm	"		nt	8 bar	2.007.727
		Φ450 x 21.5mm	"		nt	10 bar	2.487.273

	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
	Ống HDPE-PE100		nt	Độ dày (PN6)	
	Ø 110		nt	4.2	100.100
	Ø 125		nt	4.8	129.200
	Ø 140		nt	5.4	162.800
	Ø 160		nt	6.2	214.000
	Ø 180		nt	6.9	267.100
	Ø 200		nt	7.7	331.000
	Ø 225		nt	8.6	415.100
	Ø 250		nt	9.6	524.700
	Ø 280		nt	10.7	643.000
	Ø 315		nt	12.1	816.900
	Ø 355		nt	13.6	1.035.000
	Ø 400		nt	15.3	1.313.600
				Độ dày (PN8)	
	Ø 40		nt	2.0	17.200
	Ø 50		nt	2.4	26.700
	Ø 63		nt	3.0	41.700
	Ø 75		nt	3.6	59.200
	Ø 90		nt	4.3	83.300
	Ø 110		nt	5.3	125.000
	Ø 125		nt	6.0	159.800
	Ø 140		nt	6.7	200.000
	Ø 160		nt	7.7	262.200
	Ø 180		nt	8.6	329.600
	Ø 200		nt	9.6	408.300
	Ø 225		nt	10.8	516.000
	Ø 250		nt	11.9	631.500
	Ø 280		nt	13.4	797.100
	Ø 315		nt	15.0	1.001.700
	Ø 355		nt	16.9	1.271.800
	Ø 400		nt	19.1	1.621.700
				PN 10	
	Ø 32		nt	2.0	13.600
	Ø 40		nt	2.4	20.800
	Ø 50		nt	3.0	32.100
	Ø 63		nt	3.8	51.200
	Ø 75		nt	4.5	71.400

		Ø 90			nt	5.4	102.800
		Ø 110			nt	6.6	152.800
		Ø 125			nt	7.4	194.900
		Ø 140			nt	8.3	244.700
		Ø 160			nt	9.5	319.400
		Ø 180			nt	10.7	404.000
		Ø 200			nt	11.9	498.400
		Ø 225			nt	13.4	628.800
		Ø 250			nt	14.8	774.800
		Ø 280			nt	16.6	968.200
		Ø 315			nt	18.7	1.232.600
		Ø 355			nt	21.1	1.568.600
		Ø 400			nt	23.7	1.982.600
						PN 12,5	
		Ø 20			nt	-	7.400
		Ø 25			nt	2.0	10.200
		Ø 32			nt	2.4	16.800
		Ø 40			nt	3.0	25.200
		Ø 50			nt	3.7	38.600
		Ø 63			nt	4.7	61.500
		Ø 75			nt	5.6	87.200
		Ø 90			nt	6.7	124.700
		Ø 110			nt	8.1	184.800
		Ø 125			nt	9.2	238.100
		Ø 140			nt	10.3	298.200
		Ø 160			nt	11.8	389.200
		Ø 180			nt	13.3	494.000
		Ø 200			nt	14.7	605.900
		Ø 225			nt	16.6	769.400
		Ø 250			nt	18.4	947.700
		Ø 280			nt	20.6	1.187.600
		Ø 315			nt	23.2	1.505.100
		Ø 355			nt	26.1	1.908.000
		Ø 400			nt	29.4	2.419.800
						PN 16	
		Ø 20			nt	2.0	8.100
		Ø 25			nt	2.3	12.000
		Ø 32			nt	3.0	19.600
		Ø 40			nt	3.7	30.300
		Ø 50			nt	4.6	46.800
		Ø 63			nt	5.8	74.200
		Ø 75			nt	6.8	103.500
		Ø 90			nt	8.2	149.900
		Ø 110			nt	10.0	222.400

		Ø 125			nt	11.4	288.400
		Ø 140			nt	12.7	359.400
		Ø 160			nt	14.6	471.800
		Ø 180			nt	16.4	596.300
		Ø 200			nt	18.2	735.400
		Ø 225			nt	20.5	930.800
		Ø 250			nt	22.7	1.144.800
		Ø 280			nt	25.4	1.435.200
		Ø 315			nt	28.6	1.816.700
		Ø 355			nt	32.2	2.306.100
		Ø 400			nt	36.3	2.927.900
						PN 20	
		Ø 20			nt	2.3	9.400
		Ø 25			nt	3.0	14.900
		Ø 32			nt	3.6	23.000
		Ø 40			nt	4.5	35.900
		Ø 50			nt	5.6	55.600
		Ø 63			nt	7.1	88.700
		Ø 75			nt	8.4	124.700
		Ø 90			nt	10.1	179.800
		Ø 110			nt	12.3	268.400
		Ø 125			nt	14.0	338.200
		Ø 140			nt	15.7	435.500
		Ø 160			nt	17.9	567.600
		Công ty CP nhựa Thiếu niên tiền phong			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
						Độ dày (PN6)	
		Ø 110			nt	4.2	97.273
		Ø 125			nt	4.8	125.818
		Ø 140			nt	5.4	157.909
		Ø 160			nt	6.2	206.909
		Ø 180			nt	6.9	258.545
		Ø 200			nt	7.7	321.091
		Ø 225			nt	8.6	402.818
		Ø 250			nt	9.6	499.000
		Ø 280			nt	10.7	618.818
		Ø 315			nt	12.1	789.091
		Ø 355			nt	13.6	1.002.273
		Ø 400			nt	15.3	1.264.455
						Độ dày (PN8)	
		Ø 40			nt	2.0	16.636
		Ø 50			nt	2.4	25.818
		Ø 63			nt	3.0	40.091
		Ø 75			nt	3.6	57.000

		Ø 90			nt	4.3	90.000
		Ø 110			nt	5.3	120.818
		Ø 125			nt	6.0	156.000
		Ø 140			nt	6.7	194.273
		Ø 160			nt	7.7	255.091
		Ø 180			nt	8.6	321.182
		Ø 200			nt	9.6	400.091
		Ø 225			nt	10.8	503.818
		Ø 250			nt	11.9	614.818
		Ø 280			nt	13.4	784.273
		Ø 315			nt	15.0	982.455
		Ø 355			nt	16.9	1.235.455
		Ø 400			nt	19.1	1.584.364
						PN 10	
		Ø 32			nt	2.0	13.182
		Ø 40			nt	2.4	20.091
		Ø 50			nt	3.0	30.818
		Ø 63			nt	3.8	49.273
		Ø 75			nt	4.5	70.273
		Ø 90			nt	5.4	99.727
		Ø 110			nt	6.6	151.091
		Ø 125			nt	7.4	190.727
		Ø 140			nt	8.3	238.091
		Ø 160			nt	9.5	312.909
		Ø 180			nt	10.7	393.909
		Ø 200			nt	11.9	493.636
		Ø 225			nt	13.4	606.727
		Ø 250			nt	14.8	751.727
		Ø 280			nt	16.6	936.636
		Ø 315			nt	18.7	1.192.727
		Ø 355			nt	21.1	1.515.727
		Ø 400			nt	23.7	1.926.000
						PN 12,5	
		Ø 25			nt	2.0	9.818
		Ø 32			nt	2.4	16.091
		Ø 40			nt	3.0	24.273
		Ø 50			nt	3.7	37.091
		Ø 63			nt	4.7	59.727
		Ø 75			nt	5.6	84.727
		Ø 90			nt	6.7	120.545
		Ø 110			nt	8.1	180.545
		Ø 125			nt	9.2	232.455
		Ø 140			nt	10.3	288.364
		Ø 160			nt	11.8	376.273

		Ø 180			nt	13.3	479.727
		Ø 200			nt	14.7	587.818
		Ø 225			nt	16.6	743.091
		Ø 250			nt	18.4	923.909
		Ø 280			nt	20.6	1.158.364
		Ø 315			nt	23.2	1.448.818
		Ø 355			nt	26.1	1.837.545
		Ø 400			nt	29.4	2.326.364
						PN 16	
		Ø 20			nt	2.0	7.727
		Ø 25			nt	2.3	11.727
		Ø 32			nt	3.0	18.818
		Ø 40			nt	3.7	29.182
		Ø 50			nt	4.6	45.273
		Ø 63			nt	5.8	71.182
		Ø 75			nt	6.8	101.091
		Ø 90			nt	8.2	144.727
		Ø 110			nt	10.0	218.000
		Ø 125			nt	11.4	282.000
		Ø 140			nt	12.7	349.636
		Ø 160			nt	14.6	462.364
		Ø 180			nt	16.4	581.636
		Ø 200			nt	18.2	727.727
		Ø 225			nt	20.5	889.727
		Ø 250			nt	22.7	1.106.909
		Ø 280			nt	25.4	1.387.273
		Ø 315			nt	28.6	1.756.000
		Ø 355			nt	32.2	2.229.273
		Ø 400			nt	36.3	2.841.000
						PN 20	
		Ø 20			nt	2.3	9.091
		Ø 25			nt	3.0	13.727
		Ø 32			nt	3.6	22.636
		Ø 40			nt	4.5	34.636
		Ø 50			nt	5.6	53.545
		Ø 63			nt	7.1	85.273
		Ø 75			nt	8.4	120.727
		Ø 90			nt	10.1	173.273
		Ø 110			nt	12.3	262.364
		Ø 125			nt	14.0	336.273
		Ø 140			nt	15.7	420.545
		Ø 160			nt	17.9	551.636
		Ø 180			nt	20.1	697.455
		Ø 200			nt	22.4	867.727

		Ø 225			nt	25.2	1.073.182
		Ø 250			nt	27.9	1.324.364
		Ø 280			nt	31.3	1.658.818
		Ø 315			nt	35.2	2.113.182
		Ø 355			nt	39.7	2.680.727
		Ø 400			nt	44.7	3.414.182
		Tập đoàn Tân Á Đại Thành			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
						Độ dày (PN6)	
		Ø 40			nt	1,6	18.182
		Ø 50			nt	2	27.273
		Ø 63			nt	2,5	45.455
		Ø 75			nt	2,9	60.455
		Ø 90			nt	3,5	90.909
		Ø 110			nt	4,2	109.091
		Ø 125			nt	4,8	140.909
		Ø 140			nt	5,4	177.273
		Ø 160			nt	6,2	236.364
		Ø 180			nt	6,9	290.909
		Ø 200			nt	7,7	363.636
		Ø 225			nt	8,6	458.182
		Ø 250			nt	9,6	570.909
		Ø 280			nt	10,7	709.091
		Ø 315			nt	12,1	900.000
		Ø 355			nt	13,6	1.145.455
		Ø 400			nt	15,3	1.445.455
						Độ dày (PN8)	
		Ø 40			nt	2.0	19.091
		Ø 50			nt	2.4	29.091
		Ø 63			nt	3.0	45.455
		Ø 75			nt	3.6	64.545
		Ø 90			nt	4.3	101.818
		Ø 110			nt	5.3	136.364
		Ø 125			nt	6.0	177.273
		Ø 140			nt	6.7	222.727
		Ø 160			nt	7.7	290.909
		Ø 180			nt	8.6	363.636
		Ø 200			nt	9.6	454.545
		Ø 225			nt	10.8	572.727
		Ø 250			nt	11.9	698.182
		Ø 280			nt	13.4	895.455
		Ø 315			nt	15.0	1.122.727
		Ø 355			nt	16.9	1.409.091
		Ø 400			nt	19.1	1.809.091
						PN 10	

		Ø 32			nt	2.0	14.545
		Ø 40			nt	2.4	22.727
		Ø 50			nt	3.0	34.545
		Ø 63			nt	3.8	56.364
		Ø 75			nt	4.5	80.000
		Ø 90			nt	5.4	113.636
		Ø 110			nt	6.6	172.727
		Ø 125			nt	7.4	218.182
		Ø 140			nt	8.3	272.727
		Ø 160			nt	9.5	359.091
		Ø 180			nt	10.7	450.000
		Ø 200			nt	11.9	563.636
		Ø 225			nt	13.4	690.909
		Ø 250			nt	14.8	854.545
		Ø 280			nt	16.6	1.072.727
		Ø 315			nt	18.7	1.363.636
		Ø 355			nt	21.1	1.727.273
		Ø 400			nt	23.7	2.200.000
						PN 12,5	
		Ø 25			nt	2.0	10.909
		Ø 32			nt	2.4	18.182
		Ø 40			nt	3.0	27.273
		Ø 50			nt	3.7	41.818
		Ø 63			nt	4.7	68.182
		Ø 75			nt	5.6	96.364
		Ø 90			nt	6.7	136.364
		Ø 110			nt	8.1	204.545
		Ø 125			nt	9.2	263.636
		Ø 140			nt	10.3	327.273
		Ø 160			nt	11.8	427.273
		Ø 180			nt	13.3	545.455
		Ø 200			nt	14.7	668.182
		Ø 225			nt	16.6	845.455
		Ø 250			nt	18.4	1.054.545
		Ø 280			nt	20.6	1.327.273
		Ø 315			nt	23.2	1.654.545
		Ø 355			nt	26.1	2.100.000
		Ø 400			nt	29.4	2.654.545
						PN 16	
		Ø 20			nt	2.0	8.727
		Ø 25			nt	2.3	13.182
		Ø 32			nt	3.0	21.364
		Ø 40			nt	3.7	33.636
		Ø 50			nt	4.6	50.909

	Ø 63			nt	5.8	80.909
	Ø 75			nt	6.8	116.364
	Ø 90			nt	8.2	165.455
	Ø 110			nt	10.0	250.000
	Ø 125			nt	11.4	322.727
	Ø 140			nt	12.7	400.000
	Ø 160			nt	14.6	527.273
	Ø 180			nt	16.4	663.636
	Ø 200			nt	18.2	827.273
	Ø 225			nt	20.5	1.010.909
	Ø 250			nt	22.7	1.254.545
	Ø 280			nt	25.4	1.581.818
	Ø 315			nt	28.6	2.009.091
	Ø 355			nt	32.2	2.545.455
	Ø 400			nt	36.3	3.245.455
					PN 20	
	Ø 20			nt	2.3	10.364
	Ø 25			nt	3.0	16.545
	Ø 32			nt	3.6	25.455
	Ø 40			nt	4.5	39.091
	Ø 50			nt	5.6	61.818
	Ø 63			nt	7.1	98.182
	Ø 75			nt	8.4	138.182
	Ø 90			nt	10.1	200.000
	Ø 110			nt	12.3	300.000
	Ø 125			nt	14.0	381.818
	Ø 140			nt	15.7	481.818
	Ø 160			nt	17.9	631.818
	Ø 180			nt	20.1	800.000
	Ø 200			nt	22.4	1.000.000
	Ø 225			nt	25.2	1.218.182
	Ø 250			nt	27.9	1.509.091
	Ø 280			nt	31.3	1.900.000
	Ø 315			nt	35.2	2.418.182
	Ø 355			nt	39.7	3.072.727
	Ø 400			nt	44.7	3.900.000
	Công ty CP nhựa Đồng Nai			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
					Độ dày (PN6)	
	Ø 110			nt	4.2	96.980
	Ø 125			nt	4.8	125.440
	Ø 140			nt	5.4	157.440
	Ø 160			nt	6.2	206.290
	Ø 180			nt	6.9	257.770
	Ø 200			nt	7.7	320.130

		Ø 225			nt	8.6	401.610
		Ø 250			nt	9.6	497.500
		Ø 280			nt	10.7	616.960
		Ø 315			nt	12.1	786.720
		Ø 355			nt	13.6	999.270
		Ø 400			nt	15.3	1.260.660
						Độ dày (PN8)	
		Ø 40			nt	2.0	16.590
		Ø 50			nt	2.4	25.740
		Ø 63			nt	3.0	39.970
		Ø 75			nt	3.6	56.830
		Ø 90			nt	4.3	89.730
		Ø 110			nt	5.3	120.460
		Ø 125			nt	6.0	155.530
		Ø 140			nt	6.7	193.690
		Ø 160			nt	7.7	254.330
		Ø 180			nt	8.6	320.220
		Ø 200			nt	9.6	398.890
		Ø 225			nt	10.8	502.310
		Ø 250			nt	11.9	612.970
		Ø 280			nt	13.4	781.920
		Ø 315			nt	15.0	979.510
		Ø 355			nt	16.9	1.231.750
		Ø 400			nt	19.1	1.579.610
						PN 10	
		Ø 32			nt	2.0	13.140
		Ø 40			nt	2.4	20.030
		Ø 50			nt	3.0	30.730
		Ø 63			nt	3.8	49.130
		Ø 75			nt	4.5	70.060
		Ø 90			nt	5.4	99.430
		Ø 110			nt	6.6	150.640
		Ø 125			nt	7.4	190.150
		Ø 140			nt	8.3	237.380
		Ø 160			nt	9.5	311.970
		Ø 180			nt	10.7	392.730
		Ø 200			nt	11.9	492.160
		Ø 225			nt	13.4	604.910
		Ø 250			nt	14.8	749.470
		Ø 280			nt	16.6	933.830
		Ø 315			nt	18.7	1.189.150
		Ø 355			nt	21.1	1.511.180
		Ø 400			nt	23.7	1.920.220
						PN 12,5	

		Ø 25			nt	2.0	9.790
		Ø 32			nt	2.4	16.040
		Ø 40			nt	3.0	24.200
		Ø 50			nt	3.7	36.980
		Ø 63			nt	4.7	59.550
		Ø 75			nt	5.6	84.470
		Ø 90			nt	6.7	120.180
		Ø 110			nt	8.1	180.000
		Ø 125			nt	9.2	231.760
		Ø 140			nt	10.3	287.500
		Ø 160			nt	11.8	375.140
		Ø 180			nt	13.3	478.290
		Ø 200			nt	14.7	586.050
		Ø 225			nt	16.6	740.860
		Ø 250			nt	18.4	921.140
		Ø 280			nt	20.6	1.154.890
		Ø 315			nt	23.2	1.444.470
		Ø 355			nt	26.1	1.832.030
		Ø 400			nt	29.4	2.319.380
						PN 16	
		Ø 25			nt	2.3	11.690
		Ø 32			nt	3.0	18.760
		Ø 40			nt	3.7	29.090
		Ø 50			nt	4.6	45.140
		Ø 63			nt	5.8	70.970
		Ø 75			nt	6.8	100.790
		Ø 90			nt	8.2	144.290
		Ø 110			nt	10.0	217.350
		Ø 125			nt	11.4	281.150
		Ø 140			nt	12.7	348.590
		Ø 160			nt	14.6	460.980
		Ø 180			nt	16.4	579.890
		Ø 200			nt	18.2	725.540
		Ø 225			nt	20.5	887.060
		Ø 250			nt	22.7	1.103.590
		Ø 280			nt	25.4	1.383.110
		Ø 315			nt	28.6	1.750.730
		Ø 355			nt	32.2	2.222.590
		Ø 400			nt	36.3	2.832.480
						PN 20	
		Ø 25			nt	3.0	13.690
		Ø 50			nt	5.6	53.380
		Ø 63			nt	7.1	85.020
		Ø 75			nt	8.4	120.360

		Ø 90			nt		10.1	172.750
		Ø 110			nt		12.3	261.580
		Ø 125			nt		14.0	335.260
		Ø 140			nt		15.7	419.280
		Ø 160			nt		17.9	549.980
		Ø 180			nt		20.1	695.360
		Ø 200			nt		22.4	865.120
		Ø 225			nt		25.2	1.069.960
		Ø 250			nt		27.9	1.320.390
		Ø 280			nt		31.3	1.653.840
		Ø 315			nt		35.2	2.106.840
		Ø 355			nt		39.7	2.672.680
		Ø 400			nt		44.7	3.403.940
		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiên phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống PPR					Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20			nt		1.9-2.3	23.364
		Ø 25			nt		2.3-2.8	41.727
		Ø 32			nt		2.9	54.091
		Ø 40			nt		3.7	72.545
		Ø 50			nt		4.6	106.273
							PN 16	
		Ø 20			nt		2.8	26.000
		Ø 25			nt		3.5 - 4.2	48.000
		Ø 32			nt		4.4	65.000
		Ø 40			nt		5.5	88.000
		Ø 50			nt		6.9	140.000
							PN 20	
		Ø 20			nt		3.4	28.909
		Ø 25			nt		4.2	50.727
		Ø 32			nt		5.4	74.636
		Ø 40			nt		6.7	115.545
		Ø 50			nt		8.3	179.545
							PN 25	
		Ø 20			nt		4.0 - 4.1	32.000
		Ø 25			nt		5.0 - 5.1	53.000
		Ø 32			nt		6.4 - 6.5	82.000
		Ø 40			nt		8.0 - 8.1	125.364
		Ø 50			nt		10.0 - 10.1	200.000
		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	

							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	17.300
		Ø 25				nt	2.3-2.8	27.000
		Ø 32				nt	2.9	49.200
		Ø 40				nt	3.7	66.000
		Ø 50				nt	4.6	96.700
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	23.700
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	43.700
		Ø 32				nt	4.4	59.100
		Ø 40				nt	5.5	80.000
		Ø 50				nt	6.9	127.300
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.300
		Ø 25				nt	4.2	46.100
		Ø 32				nt	5.4	67.900
		Ø 40				nt	6.7	67.900
		Ø 50				nt	8.3	67.900
		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	21.200
		Ø 25				nt	2.3-2.8	37.900
		Ø 32				nt	2.9	49.100
		Ø 40				nt	3.7	65.900
		Ø 50				nt	4.6	96.600
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.200
		Ø 25				nt	4.2	46.000
		Ø 32				nt	5.4	67.800
		Ø 40				nt	6.7	105.000
		Ø 50				nt	8.3	163.100
		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống nhựa uPVC dán keo	đ/m	(TCVN-6151:2002)				
		Ống thoát Ø21 dày 1.0	"			nt		6.300
		Class 0 Ø21 dày 1.2	"			nt		7.700
		Class 1 Ø21 dày 1.5	"			nt		8.400
		Class 2 Ø21 dày 1.6	"			nt		10.100
		Class 3 Ø21 dày 2.4	"			nt		11.800
		Ống thoát Ø27 dày 1.0	"			nt		7.800
		Class 0 Ø27 dày 1.3	"			nt		9.800
		Class 1 Ø27 dày 1.6	"			nt		11.500
		Class 2 Ø27 dày 2.0	"			nt		12.800
		Class 3 Ø27 dày 3.0	"			nt		18.100

	Ông thoát $\Phi 34$ dây 1.0	"		nt		10.100
	Class 0 $\Phi 34$ dây 1.5	"		nt		11.800
	Class 1 $\Phi 34$ dây 1.7	"		nt		14.500
	Class 2 $\Phi 34$ dây 2.0	"		nt		17.700
	Class 3 $\Phi 34$ dây 2.6	"		nt		20.100
	Class 4 $\Phi 34$ dây 3.8	"		nt		29.800
	Ông thoát $\Phi 42$ dây 1.2	"		nt		15.100
	Class 0 $\Phi 42$ dây 1.5	"		nt		16.900
	Class 1 $\Phi 42$ dây 1.7	"		nt		19.900
	Class 2 $\Phi 42$ dây 2.0	"		nt		22.600
	Class 3 $\Phi 42$ dây 2.5	"		nt		26.600
	Class 4 $\Phi 42$ dây 3.2	"		nt		32.900
	Class 5 $\Phi 42$ dây 4.7	"		nt		44.300
	Ông thoát $\Phi 48$ dây 1.4	"		nt		17.700
	Class 0 $\Phi 48$ dây 1.6	"		nt		20.700
	Class 1 $\Phi 48$ dây 1.9	"		nt		23.700
	Class 2 $\Phi 48$ dây 2.3	"		nt		27.300
	Class 3 $\Phi 48$ dây 2.9	"		nt		33.000
	Class 4 $\Phi 48$ dây 3.6	"		nt		41.400
	Class 5 $\Phi 48$ dây 5.4	"		nt		59.400
	Ông thoát $\Phi 60$ dây 1.4	"		nt		23.000
	Class 0 $\Phi 60$ dây 1.5	"		nt		27.500
	Class 1 $\Phi 60$ dây 1.8	"		nt		33.500
	Class 2 $\Phi 60$ dây 2.3	"		nt		39.000
	Class 3 $\Phi 60$ dây 2.9	"		nt		47.200
	Class 4 $\Phi 60$ dây 3.6	"		nt		59.200
	Class 5 $\Phi 60$ dây 4.5	"		nt		71.100
	Ông thoát $\Phi 75$ dây 1.5	"		nt		32.200
	Class 0 $\Phi 75$ dây 1.9	"		nt		37.600
	Class 1 $\Phi 75$ dây 2.2	"		nt		42.600
	Class 2 $\Phi 75$ dây 2.9	"		nt		55.500
	Class 3 $\Phi 75$ dây 3.6	"		nt		68.800
	Class 4 $\Phi 75$ dây 4.5	"		nt		86.500
	Class 5 $\Phi 75$ dây 5.6	"		nt		104.400
	Ông thoát $\Phi 90$ dây 1.5	"		nt		39.300
	Class 0 $\Phi 90$ dây 1.8	"		nt		44.900
	Class 1 $\Phi 90$ dây 2.2	"		nt		52.600
	Class 2 $\Phi 90$ dây 2.7	"		nt		60.800
	Class 3 $\Phi 90$ dây 3.5	"		nt		79.700
	Class 4 $\Phi 90$ dây 4.3	"		nt		99.000
	Class 5 $\Phi 90$ dây 5.4	"		nt		123.000
	Ông thoát $\Phi 110$ dây 1.9	"		nt		59.400
	Class 0 $\Phi 110$ dây 2.2	"		nt		67.200
	Class 1 $\Phi 110$ dây 2.7	"		nt		78.300

		Class 2 Φ110 dây 3.2	"			nt		89.100
		Class 3 Φ110 dây 4.2	"			nt		124.800
		Class 4 Φ110 dây 5.3	"			nt		149.400
		Class 5 Φ110 dây 6.6	"			nt		184.400
		Ông thoát Φ125 dây 2.0	"			nt		65.600
		Class 0 Φ125 dây 2.5	"			nt		82.700
		Class 1 Φ125 dây 3.1	"			nt		96.800
		Class 2 Φ125 dây 3.7	"			nt		114.700
		Class 3 Φ125 dây 4.8	"			nt		145.500
		Class 4 Φ125 dây 6.0	"			nt		183.300
		Class 5 Φ125 dây 7.4	"			nt		224.700
		Ông thoát Φ140 dây 2.2	"			nt		80.800
		Class 0 Φ140 dây 2.8	"			nt		102.800
		Class 1 Φ140 dây 3.5	"			nt		121.000
		Class 2 Φ140 dây 4.1	"			nt		142.600
		Class 3 Φ140 dây 5.4	"			nt		190.800
		Class 4 Φ140 dây 6.7	"			nt		233.500
		Class 5 Φ140 dây 8.3	"			nt		287.200
		Ông thoát Φ160 dây 2.5	"			nt		104.900
		Class 0 Φ160 dây 3.2	"			nt		137.300
		Class 1 Φ160 dây 4.0	"			nt		160.000
		Class 2 Φ160 dây 4.7	"			nt		184.700
		Class 3 Φ160 dây 6.2	"			nt		238.900
		Class 4 Φ160 dây 7.7	"			nt		303.100
		Class 5 Φ160 dây 9.5	"			nt		372.100
		Ông thoát Φ200 dây 3.2	"			nt		196.700
		Class 0 Φ200 dây 3.9	"			nt		206.200
		Class 1 Φ200 dây 4.9	"			nt		249.200
		Class 2 Φ200 dây 5.9	"			nt		289.800
		Class 3 Φ200 dây 7.7	"			nt		369.800
		Class 4 Φ200 dây 9.6	"			nt		473.900
		Class 5 Φ200 dây 11.9	"			nt		584.100
		Ông thoát Φ225 dây 3.5	"			nt		204.300
		Class 0 Φ225 dây 4.4	"			nt		252.800
		Class 1 Φ225 dây 5.5	"			nt		303.800
		Class 2 Φ225 dây 6.6	"			nt		360.100
		Class 3 Φ225 dây 8.6	"			nt		467.700
		Class 4 Φ225 dây 10.8	"			nt		599.800
		Class 5 Φ225 dây 13.4	"			nt		741.400
		Ông thoát Φ250 dây 3.9	"			nt		265.800
		Class 0 Φ250 dây 4.9	"			nt		331.400
		Class 1 Φ250 dây 6.2	"			nt		399.600
		Class 2 Φ250 dây 7.3	"			nt		466.300
		Class 3 Φ250 dây 9.6	"			nt		602.700

		Class 4 Φ250 dây 11.9	"			nt		761.900
		Class 5 Φ250 dây 14.8	"			nt		943.600
		Ông thoát Φ315 dây 5.3	"			nt		433.500
		Class 0 Φ315 dây 6.2	"			nt		502.300
		Class 1 Φ315 dây 7.7	"			nt		596.300
		Class 2 Φ315 dây 9.2	"			nt		715.400
		Class 3 Φ315 dây 12.1	"			nt		898.900
		Class 4 Φ315 dây 15.0	"			nt		1.244.500
		Class 5 Φ315 dây 18.7	"			nt		1.434.000
		Class 0 Φ355 dây 7.0	"			nt		634.500
		Class 1 Φ355 dây 8.7	"			nt		779.100
		Class 2 Φ355 dây 10.4	"			nt		926.900
		Class 3 Φ355 dây 13.6	"			nt		1.202.800
		Class 4 Φ355 dây 16.9	"			nt		1.479.000
		Class 5 Φ355 dây 21.1	"			nt		1.825.200
		Class 0 Φ400 dây 7.8	"			nt		796.300
		Class 1 Φ400 dây 9.8	"			nt		990.100
		Class 2 Φ400 dây 11.7	"			nt		1.177.400
		Class 3 Φ400 dây 15.3	"			nt		1.524.400
		Class 4 Φ400 dây 19.1	"			nt		1.883.100
		Class 5 Φ400 dây 23.7	"			nt		2.308.800
		Class 0 Φ450 dây 8.8	"			nt		1.010.500
		Class 1 Φ450 dây 11.0	"			nt		1.251.500
		Class 2 Φ450 dây 13.2	"			nt		1.493.100
		Class 3 Φ450 dây 17.2	"			nt		1.928.000
		Class 4 Φ450 dây 21.5	"			nt		2.388.400
		Class 0 Φ500 dây 9.8	"			nt		1.325.300
		Class 1 Φ500 dây 12.3	"			nt		1.580.300
		Class 2 Φ500 dây 14.6	"			nt		1.828.600
		Class 3 Φ500 dây 19.1	"			nt		2.364.200
		Class 4 Φ500 dây 23.9	"			nt		2.802.200
		Class 5 Φ500 dây 29.7	"			nt		3.586.800
		Ông nhựa PPR - PN10		TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC		nt		
			đ/m					
		Φ20 dây 2.3mm	"			nt		22.182
		Φ25 dây 2.8mm	"			nt		39.545
		Φ32 dây 2.9mm	"			nt		51.364
		Φ40 dây 3.7mm	"			nt		68.909
		Φ50 dây 4.6mm	"			nt		101.000
		Φ63 dây 5.8mm	"			nt		161.091
		Φ75 dây 6.8mm	"			nt		224.909
		Φ90 dây 8.2mm	"			nt		326.182

		Φ110 dây 10.0mm	"		nt		521.727
		Φ125 dây 11.4mm	"		nt		646.000
		Φ140 dây 12.7mm	"		nt		797.545
		Φ160 dây 14.6mm	"		nt		1.083.909
		Φ180 dây 16.4mm	"		nt		1.713.818
		Φ200 dây 18.2mm	"		nt		2.079.545
		Ống nhựa PPR - PN16			nt		
		Φ20 dây 2.8mm	"		nt		24.727
		Φ25 dây 3.5mm	"		nt		45.636
		Φ32 dây 4.4mm	"		nt		61.727
		Φ40 dây 5.5mm	"		nt		83.636
		Φ50 dây 6.9mm	"		nt		133.000
		Φ63 dây 8.6mm	"		nt		209.000
		Φ75 dây 10.3mm	"		nt		285.000
		Φ90 dây 12.3mm	"		nt		399.000
		Φ110 dây 15.1mm	"		nt		608.000
		Φ125 dây 17.1mm	"		nt		788.545
		Φ140 dây 19.2mm	"		nt		959.545
		Φ160 dây 21.9mm	"		nt		1.330.000
		Φ180 dây 24.6mm	"		nt		2.382.636
		Φ200 dây 27.4mm	"		nt		2.946.909
		Ống nhựa PPR - PN20			nt		
		Φ20 dây 3.4mm	"		nt		27.455
		Φ25 dây 4.2mm	"		nt		48.545
		Φ32 dây 5.4mm	"		nt		70.909
		Φ40 dây 6.7mm	"		nt		109.727
		Φ50 dây 8.3mm	"		nt		170.636
		Φ63 dây 10.5mm	"		nt		269.364
		Φ75 dây 12.5mm	"		nt		381.909
		Φ90 dây 15.0mm	"		nt		556.545
		Φ110 dây 18.3mm	"		nt		823.909
		Φ125 dây 20.8mm	"		nt		1.062.455
		Φ140 dây 23.3mm	"		nt		1.340.091
		Φ160 dây 26.6mm	"		nt		1.779.182
		Φ180 dây 29.0mm	"		nt		2.914.818
		Φ200 dây 33.2mm	"		nt		3.621.000
		Ống nhựa PPR - PN25			nt		
		Φ20 dây 4.0mm	"		nt		31.825
		Φ25 dây 5.0mm	"		nt		52.725
		Φ32 dây 6.4mm	"		nt		81.035
		Φ40 dây 8.0mm	"		nt		125.210
		Φ50 dây 10.0mm	"		nt		194.560
		Φ63 dây 12.6mm	"		nt		312.930
		Φ75 dây 15.0mm	"		nt		439.755

	Φ90 dây 18.0mm	"		nt	630.420
	Φ110 dây 22.0mm	"		nt	946.390
	Φ125 dây 25.1mm	"		nt	1.271.955
	Φ140 dây 28.1mm	"		nt	1.668.200
	Φ160 dây 32.1mm	"		nt	2.170.370
	Ống tránh			nt	
	Φ20	"		nt	14.273
	Φ25	"		nt	23.727
	Ống nhựa HDPE100 PN6			nt	
	Φ40 dây 1.8mm	"		nt	15.364
	Φ50 dây 2.0mm	"		nt	21.727
	Φ63 dây 2.5mm	"		nt	33.909
	Φ75 dây 2.9mm	"		nt	46.182
	Φ90 dây 3.5mm	"		nt	75.727
	Φ110 dây 4.2mm	"		nt	97.818
	Φ125 dây 4.8mm	"		nt	125.818
	Φ140 dây 5.4mm	"		nt	157.909
	Φ160 dây 6.2mm	"		nt	206.909
	Φ180 dây 6.9mm	"		nt	258.545
	Φ200 dây 7.7mm	"		nt	321.091
	Φ225 dây 8.6mm	"		nt	402.818
	Φ250 dây 9.6mm	"		nt	499.000
	Φ280 dây 10.7mm	"		nt	618.818
	Φ315 dây 12.1mm	"		nt	789.091
	Φ355 dây 13.6mm	"		nt	1.002.273
	Φ400 dây 15.3mm	"		nt	1.264.455
	Φ450 dây 17.2mm	"		nt	1.615.909
	Φ500 dây 19.1mm	"		nt	1.967.909
	Φ560 dây 21.4mm	"		nt	2.702.727
	Φ630 dây 24.1mm	"		nt	3.424.545
	Φ710 dây 27.2mm	"		nt	4.360.000
	Φ800 dây 30.6mm	"		nt	5.521.818
	Φ900 dây 34.4mm	"		nt	6.983.636
	Φ1000 dây 38.2mm	"		nt	8.617.273
	Φ1200 dây 45.9mm	"		nt	12.411.818
	Ống nhựa HDPE100 PN8			nt	
	Φ40 dây 1.9mm	"		nt	16.636
	Φ50 dây 2.4mm	"		nt	25.818
	Φ63 dây 3.0mm	"		nt	39.909
	Φ75 dây 3.5mm	"		nt	56.727
	Φ90 dây 4.3mm	"		nt	91.273
	Φ110 dây 5.3mm	"		nt	120.364
	Φ125 dây 6.0mm	"		nt	155.091
	Φ140 dây 6.7mm	"		nt	192.727

	Φ160 dây 7.7mm	"		nt		253.273
	Φ180 dây 8.6mm	"		nt		318.545
	Φ200 dây 9.6mm	"		nt		395.818
	Φ225 dây 10.8mm	"		nt		499.091
	Φ250 dây 11.9mm	"		nt		610.636
	Φ280 dây 13.4mm	"		nt		768.455
	Φ315 dây 15.0mm	"		nt		965.909
	Φ355 dây 16.9mm	"		nt		1.235.636
	Φ400 dây 19.1mm	"		nt		1.556.909
	Φ450 dây 21.5mm	"		nt		1.987.273
	Φ500 dây 23.9mm	"		nt		2.467.091
	Φ560 dây 26.7mm	"		nt		3.332.727
	Φ630 dây 30.0mm	"		nt		4.210.909
	Φ710 dây 33.9mm	"		nt		5.369.091
	Φ800 dây 38.1mm	"		nt		6.805.455
	Φ900 dây 42.9mm	"		nt		8.610.909
	Φ1000 dây 47.7mm	"		nt		10.639.091
	Φ1200 dây 57.2mm	"		nt		15.312.727
	Ống nhựa HDPE100 PN10	"		nt		
	Φ32 dây 1.9mm	"		nt		13.455
	Φ40 dây 2.4mm	"		nt		20.091
	Φ50 dây 3.0mm	"		nt		31.273
	Φ63 dây 3.8mm	"		nt		49.727
	Φ75 dây 4.5mm	"		nt		70.364
	Φ90 dây 5.4mm	"		nt		101.909
	Φ110 dây 6.6mm	"		nt		148.182
	Φ125 dây 7.4mm	"		nt		189.364
	Φ140 dây 8.3mm	"		nt		237.455
	Φ160 dây 9.5mm	"		nt		309.727
	Φ180 dây 10.7mm	"		nt		392.818
	Φ200 dây 11.9mm	"		nt		488.091
	Φ225 dây 13.5mm	"		nt		616.273
	Φ250 dây 14.8mm	"		nt		757.364
	Φ280 dây 16.6mm	"		nt		950.818
	Φ315 dây 18.7mm	"		nt		1.203.545
	Φ355 dây 21.1mm	"		nt		1.516.909
	Φ400 dây 23.7mm	"		nt		1.937.091
	Φ450 dây 26.7mm	"		nt		2.436.000
	Φ500 dây 29.7mm	"		nt		3.026.455
	Φ560 dây 33.2mm	"		nt		4.091.818
	Φ630 dây 37.4mm	"		nt		5.182.727
	Φ710 dây 42.1mm	"		nt		6.586.364
	Φ800 dây 47.4mm	"		nt		8.351.818
	Φ900 dây 53.3mm	"		nt		10.564.545

		Φ1000 dây 59.3mm	"		nt		13.056.364
		Φ1200 dây 67.9mm	"		nt		17.985.455
		Ống nhựa HDPE100 PN12.5	"		nt		
		Φ25 dây 1.9mm	"		nt		9.818
		Φ32 dây 2.4mm	"		nt		15.727
		Φ40 dây 3.0mm	"		nt		24.273
		Φ50 dây 3.7mm	"		nt		37.364
		Φ63 dây 4.7mm	"		nt		59.636
		Φ75 dây 5.6mm	"		nt		85.273
		Φ90 dây 6.7mm	"		nt		120.818
		Φ110 dây 8.1mm	"		nt		182.545
		Φ125 dây 9.2mm	"		nt		232.909
		Φ140 dây 10.3mm	"		nt		290.364
		Φ160 dây 11.8mm	"		nt		380.909
		Φ180 dây 13.3mm	"		nt		481.636
		Φ200 dây 14.7mm	"		nt		599.455
		Φ225 dây 16.6mm	"		nt		740.455
		Φ250 dây 18.4mm	"		nt		915.636
		Φ280 dây 20.6mm	"		nt		1.148.545
		Φ315 dây 23.2mm	"		nt		1.453.091
		Φ355 dây 26.1mm	"		nt		1.844.818
		Φ400 dây 29.4mm	"		nt		2.345.545
		Φ450 dây 33.1mm	"		nt		2.970.000
		Φ500 dây 36.8mm	"		nt		3.660.545
		Φ560 dây 41.2mm	"		nt		4.994.545
		Φ630 dây 46.3mm	"		nt		6.312.727
		Φ710 dây 52.2mm	"		nt		8.031.818
		Φ800 dây 58.8mm	"		nt		8.578.182
		Φ900 dây 66.2mm	"		nt		12.907.273
		Φ1000 dây 72.5mm	"		nt		15.720.909
		Φ1200 dây 88.2mm	"		nt		22.924.600
		Ống nhựa HDPE100 PN16	"		nt		
		Φ20 dây 1.9mm	"		nt		7.545
		Φ25 dây 2.3mm	"		nt		11.455
		Φ32 dây 3.0mm	"		nt		18.909
		Φ40 dây 3.7mm	"		nt		29.182
		Φ50 dây 4.6mm	"		nt		45.182
		Φ63 dây 5.8mm	"		nt		71.818
		Φ75 dây 6.8mm	"		nt		100.455
		Φ90 dây 8.2mm	"		nt		144.545
		Φ110 dây 10.0mm	"		nt		216.273
		Φ125 dây 11.4mm	"		nt		281.455
		Φ140 dây 12.7mm	"		nt		347.182
		Φ160 dây 14.6mm	"		nt		456.364

	Φ180 dây 16.4mm	"		nt		578.818
	Φ200 dây 18.2mm	"		nt		714.091
	Φ225 dây 20.5mm	"		nt		893.182
	Φ250 dây 22.7mm	"		nt		1.116.909
	Φ280 dây 25.4mm	"		nt		1.399.727
	Φ315 dây 28.6mm	"		nt		1.749.545
	Φ355 dây 32.2mm	"		nt		2.220.000
	Φ400 dây 36.3mm	"		nt		2.817.455
	Φ450 dây 40.9mm	"		nt		3.560.909
	Φ500 dây 45.4mm	"		nt		4.457.545
	Φ560 dây 50.8mm	"		nt		6.032.727
	Φ630 dây 57.2mm	"		nt		7.167.273
	Φ710 dây 64.5mm	"		nt		9.723.636
	Φ800 dây 72.0mm	"		nt		12.407.273
	Ống nhựa HDPE100 PN20	"		nt		
	Φ20 dây 2.3mm	"		nt		9.091
	Φ25 dây 2.8mm	"		nt		13.727
	Φ32 dây 3.6mm	"		nt		22.636
	Φ40 dây 4.5mm	"		nt		34.636
	Φ50 dây 5.6mm	"		nt		53.545
	Φ63 dây 7.1mm	"		nt		85.273
	Φ75 dây 8.4mm	"		nt		120.818
	Φ90 dây 10.1mm	"		nt		173.455
	Φ110 dây 12.3mm	"		nt		262.545
	Φ125 dây 14mm	"		nt		336.545
	Φ140 dây 15.7mm	"		nt		420.545
	Φ160 dây 17.9mm	"		nt		551.818
	Φ180 dây 20.1mm	"		nt		697.455
	Φ200 dây 22.4mm	"		nt		867.545
	Φ225 dây 25.2mm	"		nt		1.072.909
	Φ250 dây 27.9mm	"		nt		1.325.636
	Φ280 dây 31.3mm	"		nt		1.660.727
	Φ315 dây 35.2mm	"		nt		2.112.727
	Φ355 dây 39.7mm	"		nt		2.681.909
	Φ400 dây 44.7mm	"		nt		3.412.000
	Φ450 dây 50.3mm	"		nt		4.310.909
	Φ500 dây 55.8mm	"		nt		5.338.545



Số: 129 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 20 tháng 2 năm 2026

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrokimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 20/2/2026

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 2 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 129 /PLXBD-KD ngày 20 tháng 2 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 126/ PLXBD-KD ngày 12 tháng 2 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	20.490	20.340	15h 20/2/2026	-150	-0,73	
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	19.670	19.530	15h 20/2/2026	-140	-0,71	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	19.200	19.000	15h 20/2/2026	-200	-1,04	
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.820	18.890	15h 20/2/2026	+70	+0,37	
4	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.180	19.240	15h 20/2/2026	+60	+0,31	

Số: 125/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu áp dụng tại Chi nhánh Pleiku

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 133/ PLX-QĐ-TGD ngày 20/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h 00 ngày 20/02/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	20.340	18.833,33	1.506,67
Xăng không chì RON 95-III	19.530	18.083,33	1.446,67
Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.000	17.592,59	1.407,41
Điêzen 0,05S-II	18.890	17.490,74	1.399,26
Điêzen 0,001S-V	19.240	17.814,81	1.425,19

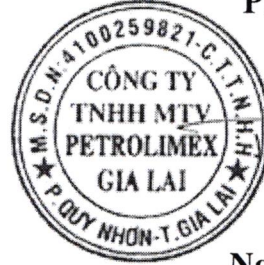
Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (*khuvực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay, trước là khuvực tỉnh Gia Lai cũ*).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thắng



Số: 128 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 20 tháng 2 năm 2026

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 20/2/2026

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 02 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 128 /PLXBD-KD ngày 20 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (VB số 125/PLXBD-KD ngày 12 tháng 2 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	20.490	20340	15h 20/2/2026	-150	-0,73	
2	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	19.670	19.530	15h 20/2/2026	-140	-0,71	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	19.200	19.000	15h 20/2/2026	-200	-1,04	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.760	18.820	15h 20/2/2026	+60	0,31	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.110	19.170	15h 20/2/2026	+60	0,31	
6	FO 3,5S		đ/KG	Giá bán lẻ	15.870	16.170	15h 20/2/2026	+300	1,89	

Số: 124/PLXGL-KD-QĐ

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 133/ PLX-QĐ-TGD ngày 20/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h 00 ngày 20/02/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	20.340	18.833,33	1.506,67
Xăng không chì RON 95-III	19.530	18.083,33	1.446,67
Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.000	17.592,59	1.407,41
Điêzen 0,05S-II	18.820	17.425,93	1.394,07
Điêzen 0,001S-V	19.170	17.750,00	1.420,00

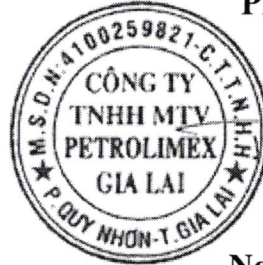
Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty (trừ các Cửa hàng trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku), các Thương nhân

nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thắng

Số: 126/PLXGL-KD-QĐ

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 133/PLX-QĐ-TGD ngày 20/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 20/02/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	16.170	14.972,22	1.197,78

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thắng



Số: 228 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 26 tháng 2 năm 2026

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrokimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 26/2/2026

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 2 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 228 /PLXBD-KD ngày 26 tháng 2 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 129/ PLXBD-KD ngày 20 tháng 2 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	20.340	21.360	15h 26/2/2026	+1020	+5,01	
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	19.530	20.550	15h 26/2/2026	+1020	+5,22	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	19.000	19.910	15h 26/2/2026	+910	+4,78	
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.890	19.650	15h 26/2/2026	+760	+4,02	
4	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.240	19.960	15h 26/2/2026	+720	+3,74	

Số: 143/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu áp dụng tại Chi nhánh Pleiku

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 141 / PLX-QĐ-TGD ngày 26/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h 00 ngày 26/02/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	21.360	19.777,78	1.582,22
Xăng không chì RON 95-III	20.550	19.027,78	1.522,22
Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.910	18.435,19	1.474,81
Điêzen 0,05S-II	19.650	18.194,44	1.455,56
Điêzen 0,001S-V	19.960	18.481,48	1.478,52

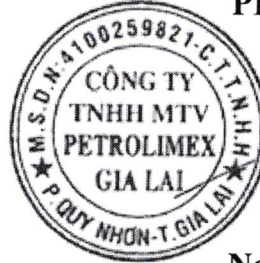
Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (*khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay, trước là khu vực tỉnh Gia Lai cũ*).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;

Trac
**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Long



Số: 227 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 26 tháng 2 năm 2026

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 26/2/2026

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 02 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 227 /PLXBD-KD ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (VB số 128/PLXBD-KD ngày 20 tháng 2 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	20.340	21.360	15h 26/2/2026	+1020	+5,01	
2	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	19.530	20.550	15h 26/2/2026	+1020	+5,22	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	19.000	19.910	15h 26/2/2026	+910	+4,78	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.820	19.570	15h 26/2/2026	+750	+3,98	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.170	19.870	15h 26/2/2026	+700	+3,65	
6	FO 3,5S		đ/KG	Giá bán lẻ	16.170	15.990	15h 26/2/2026	-180	-1,11	

Số: 142/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 141 / PLX-QĐ-TGD ngày 26/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h 00 ngày 26/02/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	21.360	19.777,78	1.582,22
Xăng không chì RON 95-III	20.550	19.027,78	1.522,22
Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.910	18.435,19	1.474,81
Điêzen 0,05S-II	19.570	18.120,37	1.449,63
Điêzen 0,001S-V	19.870	18.398,15	1.471,85

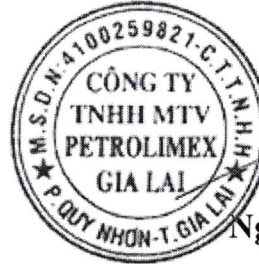
Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty (trừ các Cửa hàng trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku), các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

Kac
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;

Phu
**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



lam
Nguyễn Văn Long

Số: 144/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 141/ PLX-QĐ-TGD ngày 26/02/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 26/02/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	15.990	14.806	1.184

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

[Handwritten signature]
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Long